

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH**

Tháng 12/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ TRĂNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRĂNG BÀNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	2
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	4
5. Sản phẩm giao nộp	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.2. Các nguồn tài nguyên	10
1.3. Hiện trạng môi trường	13
1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
1.5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	14
1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	15
1.7. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp	16
1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
1.9. Đánh giá chung.....	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	20
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	20
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	29
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước.....	30
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	31
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	31
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	33
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	48
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	57
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	60
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	63
3.7. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	63
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất ...	63
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	64
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	65
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD.....	66
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
1. Kết luận.....	68
2. Kiến nghị	68

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
KT - XH	: Kinh tế - xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGD	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TĐTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện	3
Bảng 2: Các đơn vị hành chính của thị xã Trảng Bàng	8
Bảng 3: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	10
Bảng 4: Các KCN đã được thành lập và đi vào hoạt động	16
Bảng 5: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2021	21
Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	22
Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2021	26
Bảng 8: Diện tích đất chuyển mục đích đã thực hiện phân theo các xã, phường	27
Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2021	28
Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2021	28
Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên tỉnh phân bổ	32
Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2022	33
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp	36
Bảng 14: Danh mục công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021	38
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình các nhân	44
Bảng 16: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2022	46
Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	48
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã	54
Bảng 19: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	58
Bảng 20: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022	61
Bảng 21: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022	64

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2020 UBND thị xã Trảng Bàng đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021, Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 và Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 (bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021). Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2022 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã Trảng Bàng.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thị xã, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó :</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

*Ghi chú: Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; “0”: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; dấu *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành:

- Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính Phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy trình kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị.

4.2. Văn bản tỉnh, thị xã:

- Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022;

- Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình đợt 3 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định 22/2014/QĐ-UBND ngày 19/08/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1750/2018/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Trảng Bàng đến năm 2035;

- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Trảng Bàng.

- Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Trảng Bàng.

- Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Trảng Bàng.

- Công văn số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính Phủ.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Công văn số 2359/UBND-KTTC ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc triển khai thực hiện “Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị”.

- Quyết định số 10706/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thị xã Trảng Bàng về việc phê duyệt đề cương dự toán dự án: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- UBND thị xã Trảng Bàng : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Trảng Bàng: 01 bộ

- UBND các xã, phường : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Trảng Bàng được thành lập theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Tây Ninh, giữ vai trò “cửa ngõ” của Tỉnh; có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt kinh tế, văn hóa – xã hội, giao thông, giao lưu và an ninh, quốc phòng đối với vùng Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh; có tọa độ địa lý 11⁰1'58,8" vĩ độ Bắc, 106⁰22'1,2" kinh độ Đông. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bến Cầu, huyện Gò Dầu, huyện Dương Minh Châu.
- Phía Nam giáp với huyện Đức Hòa, Đức Huệ tỉnh Long An và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh.
- Phía Đông giáp với thị xã Bến Cát của tỉnh Bình Dương và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh.
- Phía Tây giáp tỉnh Xvay Riêng của Vương quốc Campuchia.
- Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên thị xã là 34.013,90 ha chiếm 8,42% diện tích tự nhiên tỉnh Tây Ninh, dân số 178.461 người, mật độ dân số là 524,7 người/km². Về hành chính thị xã Trảng Bàng có 4 xã và 6 phường, cụ thể:

Bảng 2: Các đơn vị hành chính của thị xã Trảng Bàng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Phường An Hòa	3.023,00	8,89
2	Phường An Tịnh	3.329,40	9,79
3	Phường Gia Bình	1.200,71	3,53
4	Phường Gia Lộc	2.715,93	7,98
5	Phường Lộc Hưng	4.515,15	13,27
6	Phường Trảng Bàng	673,64	1,98
7	Xã Đôn Thuận	5.857,13	17,22
8	Xã Hưng Thuận	4.415,13	12,98
9	Xã Phước Bình	3.465,85	10,19
10	Xã Phước Chi	4.817,96	14,16
	Toàn thị xã	34.013,90	100,00

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Trảng Bàng, năm 2020

Thị xã Trảng Bàng nằm trên giao lộ của hệ thống đường giao thông huyết mạch và quan trọng, bao gồm Quốc lộ 22 (tuyến đường Xuyên Á), TL.782, TL.787A.... Thị xã có điều kiện thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch đồng thời thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp từ đó tạo điều kiện để phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã cũng như nhu cầu giao lưu, giao thương, giải trí của người dân.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thị xã có địa hình theo xu hướng thấp dần về phía rạch Trường Chùa, ra nhánh sông Vàm Cỏ. Nhìn chung, địa hình thấp trũng, ngập nước khó khăn cho việc xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Địa hình có thể chia thành hai dạng chính:

- Địa hình gò đồi: có diện tích 25.591 ha (chiếm 76,48% tổng diện tích tự nhiên) phân bố ở các xã, phường: Hưng Thuận, An Tịnh, Lộc Hưng, Đôn Thuận và Trảng Bàng. Cao trình ở phía bắc khoảng 17-18 m và thấp ở phía nam khoảng 8-10 m; địa hình có độ dốc hầu hết $< 8^{\circ}$. Đây được xem là khu vực thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cũng như phát triển các khu đô thị, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật....

- Địa hình đồng bằng thấp trũng: nằm ven sông Vàm Cỏ Đông và rạch Trảng Bàng, chiếm 20,3% tổng diện tích tự nhiên thị xã, phân bố ở các xã: Phước Bình, Phước Chỉ, một phần các phường: An Hòa, Gia Bình với độ cao nền 1,0÷2,0m, nơi thấp từ 0,2÷0,5m, thường chịu úng ngập khi mưa lũ nước sông dâng lên thoát không kịp. Đây là khu vực chuyên canh lúa nước và phù hợp tạo thành các công viên bán ngập, hồ điều hòa, cải thiện cảnh quan, vi khí hậu cho khu trung tâm, các khu công nghiệp.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Thị xã Trảng Bàng mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Đông Nam Bộ. Có khí hậu tương đối ôn hòa, chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Do vị trí nằm sâu trong lục địa nên ít chịu ảnh hưởng của gió bão và những yếu tố bất lợi khác.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình năm 26,50°C; Nhiệt độ không khí trung bình cao nhất 39°C; Nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất 25°C.

- Độ ẩm tương đối của không khí (%): Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 82 – 83%; cực đại có thể lên tới 86 – 87%. Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10 – 20%.

- Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 2.600 – 2.700 giờ, trung bình hàng tháng có 216 – 225 giờ nắng (tháng 3 cao nhất có 280 – 290 giờ, tháng 9 thấp nhất có 149 – 165 giờ). Số giờ nắng trong ngày 7 – 9 giờ vào mùa khô, 5 – 7 giờ vào mùa mưa.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 12, chiếm khoảng 80 – 85%, lượng mưa cả năm. Mưa tập trung nhiều nhất từ tháng 9 đến tháng 12. Mùa khô bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 4. Lượng mưa trung bình năm 1.505 mm, tổng lượng mưa mùa khô 445 mm, tổng lượng mưa mùa mưa 1.059 mm.

- Gió: Hướng gió chủ đạo là gió mùa Tây Nam và Bắc; Vận tốc gió trung bình: 6,5m/s.

Nhìn chung, với đặc điểm khí hậu ở thị xã Trảng Bàng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu của khí hậu ở đây là sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn ở thị xã Trảng Bàng rất đa dạng, phong phú, bao gồm hai hệ thống sông chính sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông chảy qua với độ dài trong phạm vi thị xã của sông Vàm Cỏ Đông là 11,25 km và của sông Sài Gòn là 23,25 km. Tình trạng ngập úng có thể xảy ra ở các khu vực có địa hình thấp (cao độ < 2m) vào tháng 9, tháng 10 khi mưa tập trung, cường độ lớn, cao độ đỉnh lũ dao động không chế $\leq 2m$ từ thượng nguồn các sông đổ về và ảnh hưởng của thủy triều biển Đông. Ngoài ra có các hệ thống rạch và kênh phân bố qua các xã phục vụ canh tác nông nghiệp.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- **Đất đai:** Theo báo cáo thuyết minh điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/50.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2004); thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn thị xã là 34.013,91 ha, gồm 3 nhóm đất chính với 8 đơn vị chú giải bản đồ như sau:

Bảng 3: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Trảng Bàng

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất phèn		2.253,36	6,62
1.1	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	1.575,34	4,63
1.2	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	678,02	1,99
2	Nhóm đất phù sa		3.770,18	11,08
2.1	Đất phù sa glây	Pg	2.160,76	6,35
2.2	Đất phù sa glây trên nền phèn	Pg/S	1.274,79	3,75
2.3	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	334,63	0,98
3	Nhóm đất xám bạc màu		20.781,78	61,10
3.1	Đất xám trên phù sa cổ	X	7.980,59	23,46
3.2	Đất xám có tầng loang lổ glây	Xf	6.695,88	19,69
3.3	Đất xám glây	Xg	6.105,31	17,95
4	Đất phi nông nghiệp		7.208,57	21,19
	Tổng cộng		34.013,90	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

- **Nhóm đất phèn:** Có tổng diện tích 2.253,36 ha (chiếm 6,62% tổng DTTN toàn thị xã; với 2 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phèn tiềm tàng sâu (1.575,34 ha), Đất phèn hoạt động sâu (678,02 ha). Nhóm đất phèn chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: An Hòa, Phước Chỉ, An Tịnh và Phước Bình.

- **Nhóm đất phù sa:** Diện tích khoảng 3.770,18 ha (chiếm 11,08% tổng DTTN toàn thị xã); được chia phân thành 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phù sa Gley (2.160,76 ha), đất phù sa glây trên nền phèn (1.274,75 ha), đất phù sa có tầng loang lổ (334,63 ha). Nhóm đất phèn chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Đôn Thuận, Phước Bình, An Hòa, Gia Bình và Hưng Thuận.

- **Nhóm đất xám:** Có diện tích lớn nhất khoảng 20.781,78 ha (chiếm 61,10% tổng DTTN toàn thị xã); với 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ (7.980,57 ha), đất xám có tầng loang lổ glây (6.695,88 ha), đất xám glây (6.105,31 ha). Nhóm đất xám chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Lộc Hưng, Đôn Thuận, Hưng Thuận, Gia Lộc, Phước Bình, An Tịnh và Phước Chỉ.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** Tài nguyên nước mặt (bao gồm nước từ các sông, rạch và nước mưa), nhìn chung khá dồi dào, đảm bảo cung cấp nước cho phần lớn diện tích đất đai trên địa bàn thị xã. Nguồn nước mặt được cung cấp chủ yếu từ hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các suối, hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Dầu Tiếng. Bên cạnh đó, nguồn nước mưa có chất lượng khá tốt, song lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm nên hiện tại sử dụng còn hạn chế.

+ Sông Vàm Cỏ Đông: chảy trong phạm vi thị xã dài 11,25 km; lưu lượng nước trung bình khoảng 96m³/s. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông là thời gian tập trung cường suất lũ chậm, lưu vực tương đối bằng phẳng. Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ vùng đồi cao có độ cao khoảng 150m ở Campuchia, có diện tích lưu vực khoảng 8.500km² và chảy qua thị xã theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, đây là nguồn cung cấp nước tưới quan trọng cho vùng lúa trọng điểm của thị xã gồm các xã Phước Chỉ, Phước Bình, vùng thấp phường Gia Bình và phường An Hòa. Ngoài ra, dòng chảy sông Vàm Cỏ Đông cũng có tác động mạnh tới các hệ sinh thái cây trồng và điều kiện lưu thông hàng hóa với các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

+ Sông Sài Gòn: chảy qua địa bàn thị xã dài 23,25 km, theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, lưu lượng nước trung bình khoảng 85m³/s và hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Dầu Tiếng cung cấp nước tưới cho 8 xã, phường cánh Đông của thị xã (Đôn Thuận, Hưng Thuận, Lộc Hưng, Gia Lộc, An Tịnh, An Hòa, Gia Bình và Trảng Bàng).

- **Nguồn nước ngầm:** Theo kết quả khảo sát cho thấy, Trảng Bàng có nguồn nước ngầm phân bố rộng khắp, chiều dài tầng ổn định và chất lượng tốt. Tổng lượng nước ngầm có thể khai thác là 50 - 100 m³/giờ. Nguồn nước này được khai thác đáp ứng yêu cầu cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, do nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, nên cần có các biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý để khai thác hiệu quả, tránh lãng phí, gây tác động xấu đến địa chất kiến tạo của vùng.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Thị xã Trảng Bàng chỉ có một số ít khoáng sản phi kim loại than bùn ở xã Phước Chi. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất ít, mới ở giai đoạn phát hiện, ước tính trữ lượng.

Một số loại vật liệu phát hiện thấy ở thị xã Trảng Bàng:

- Than bùn phân bố ở ven sông Vàm Cỏ Đông, phát hiện thấy trữ lượng khá lớn than bùn có thể khai thác được ở xã Phước Chi; chất lượng than bùn có nhiệt lượng khô trung bình 1700- 2600 kcal/ kg.

- Cuội, sạn, cát có nhiều ở xã Đôn Thuận và một số ở Phường Lộc Hưng, Phường An Tịnh, Phường An Hòa.

- Laterit: sử dụng để san lấp và làm đường giao thông, làm vật liệu xây dựng, tập trung nhiều ở xã Đôn Thuận.

1.2.4. Tài nguyên du lịch

Thị xã Trảng Bàng có tiềm năng lớn để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Bên cạnh các loại đặc sản nổi tiếng, Trảng Bàng còn được biết đến qua những công trình ghi dấu ấn lịch sử như:

- Các khu di tích như: Hội Thờ Rừng Rong; Địa đạo An Thới gắn với trực cảnh quan rạch Trương Chùa, Di tích lịch sử Bời Lời,...;

- Tha La xóm đạo: Đây là vùng đồng bào Thiên Chúa giáo chiếm tỉ lệ dân số lớn. Ngày nay thuộc phường An Hòa. Vùng Tha La xóm đạo có nhà thờ Thiên Chúa giáo nổi tiếng, có những nghề truyền thống mỹ nghệ từ tre, tầm vong, nghề thủ công rèn, tiểu thủ công nghiệp xay xát. Cùng với Đình An Hòa, nhà thờ Tha La là kiến trúc cổ, tiêu biểu của Trảng Bàng.

- Đình An Tịnh: Đình là kiến trúc đặc trưng của Đình làng Nam Bộ. Hiện nay, lễ cúng kỳ yên đình làng An Tịnh được tiến hành hàng năm. Sân đình rộng lớn theo đúng nguyên mẫu làng quê Nam Bộ.

- Miếu Ông Cả: Kiến trúc đẹp, đậm chất Á Đông. Tương truyền Miếu Ông Cả rất linh thiêng. Hàng năm con dân làng An Tịnh xưa khắp nơi trở về cúng viếng. Ngày giỗ “Ông Cả” là ngày 06 tháng 03 âm lịch hằng năm.

- Các nghề thủ công truyền thống của Trảng Bàng cũng là một điểm đến du lịch hấp dẫn như: Xóm Bánh Tráng; Bánh canh; Muối tôm; Nghề sản xuất các sản phẩm từ mây tre, lá, nghề rèn và nghề trồng hoa, cây cảnh.

- Ngoài ra, còn có các khu du lịch sinh thái rạch Trời Sanh, trực cảnh quan ven rạch Trảng Bàng phía Nam gắn với khu Bến Kinh – Phố Cổ, Đình thần Gia Lộc – Thị trấn, Miếu cổ thị trấn; cảnh quan thiên nhiên dọc sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại hình du lịch gắn kết trong các mối liên hệ tổng thể phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và quốc tế.

1.3. Hiện trạng môi trường

- Môi trường nước: Nước mặt và nước ngầm trên địa bàn thị xã có chất lượng tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt, ăn uống, tưới tiêu cho nông nghiệp.

- Môi trường không khí: Các chỉ tiêu về môi trường không khí xung quanh tại các vị trí thu mẫu của các xã, phường và các khu công nghiệp (Bụi, Độ ồn, NO_x, SO₂, CO) đều đạt giá trị giới hạn theo quy chuẩn.

- Môi trường đất: Trên địa bàn thị xã Trảng Bàng, các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất chủ yếu gồm: ô nhiễm do nước thải, CTR từ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản; ô nhiễm do sử dụng hóa chất BVTV, chất kích thích sinh trưởng không hợp lý trong nông nghiệp và một số nguồn gốc ô nhiễm tự nhiên. Các chỉ số về môi trường khu vực quy hoạch hầu hết còn nằm trong giới hạn cho phép

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn rắn, sinh hoạt trên địa bàn phường Trảng Bàng hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam thu gom và xử lý. Trên các tuyến đường chính trên địa bàn các xã, phường, do UBND các xã, phường đứng ra ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân thu gom. Chất thải rắn và nguy hại trong khu công nghiệp: Đa số các doanh nghiệp trong KCN đã có biện pháp phân loại và lưu giữ tạm thời trước khi thu gom đến nơi xử lý. KCN đã tổ chức thu gom, xử lý chất thải tập trung. Chất thải rắn y tế: có đầu tư lò đốt chất thải y tế đúng quy cách, có trang bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt. Việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt đối với khu vực đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt 40%, còn 60% người dân tự chôn lấp ủ làm phân compost hoặc đốt bỏ.

1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, tác động xấu do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, UBND Tỉnh, lãnh đạo của Thị ủy, UBND Thị xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành việc thực hiện “mục tiêu kép”: vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh Covid-19, không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng, vừa tập trung phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2020 trên địa bàn thị xã như sau:

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) đạt 31.005 tỷ đồng, tăng 11,04% so với cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất Nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 3.710 tỷ đồng, tăng 0,56% so với cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 24.542 tỷ đồng, tăng 13,89% so với cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất Thương mại – khách sạn – nhà hàng (theo giá so sánh 2010) đạt 1.511 tỷ đồng, tăng 1,19% so với cùng kỳ.

- Cùng với tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ. Đến năm 2020, cơ cấu Nông nghiệp - Công nghiệp - Thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng: 10,37% - 84,17% - 5,46%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 đạt 237 tỷ 980 triệu đồng, tăng 0,8% so dự toán. Tổng chi ngân sách địa phương là 582 tỷ 638 triệu đồng, tăng 16,52% so dự toán.

1.5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- **Dân số:** dân số trung bình trên địa bàn thị xã có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2020, Theo thống kê tỉnh Tây Ninh, ước tính dân số trung bình thị xã là 178.461 người (xếp thứ 1/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,22%/năm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn đạt ở mức thấp, dưới 1% (thấp hơn mức chung của tỉnh Tây Ninh). Mật độ dân số trên địa bàn thị xã năm 2020 là 525 người/km². Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (49,82%/50,18%). Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư thị xã Trảng Bàng tập trung ở khu vực thành thị (73,19%) và những xã có các khu – cụm công nghiệp tập trung.

- **Về phân bố dân cư:** Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã, phường. Trong đó, phường Trảng Bàng và phường An Tịnh có mật độ dân số lớn nhất thị xã với mật độ dân số lần lượt là 2.017 người/km² và 1.233 người/km², các xã, phường còn lại có mật độ dân số dao động từ 194 - 972 người/km².

- **Lao động, việc làm và thu nhập:** Năm 2020, số người trong độ tuổi lao động: 133.738 người, chiếm 74,9% dân số (nữ chiếm 48,0%).

+ Lao động có việc làm: 93.055 người, chiếm 69,6% số người trong độ tuổi lao động (lao động nữ chiếm 44,5%).

+ Lao động làm việc trong các doanh nghiệp: 60.346 người, chiếm 64,9% so với lao động có việc làm (nữ chiếm 58,5%). Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Đại học trở lên 1.266 người; Cao đẳng nghề/cao đẳng chuyên nghiệp 1.011 người; Bằng nghề dài hạn/trung cấp nghề/trung cấp nghề chuyên nghiệp 1.902 người; Sơ cấp nghề/chứng chỉ học nghề ngắn hạn 989 người; Công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề 36.324 người; Chưa qua đào tạo 12.901 người.

+ Giải quyết việc làm: Năm 2020 đã giải quyết việc làm cho khoảng 3.087/2.800 lao động, đạt 110,25% so với kế hoạch.

+ Đào tạo nghề lao động nông thôn: Giai đoạn 2016 – 2020 đã hoàn thành 56 lớp với 1.915/3.000 lao động. Riêng năm 2020 Đã hoàn thành 7/7 lớp với 185 học viên, đạt 97,36% so với kế hoạch đầu năm (trong đó có 125 học viên tự tạo việc làm sau đào tạo nghề).

+ Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành Nông nghiệp (đến nay, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp: 35,5%; tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn: 45%) và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại.

+ Thu nhập bình quân trong những năm gần đây không ngừng tăng lên đến năm 2020 đạt khoảng 116,39 triệu đồng/người/năm. Công tác giải quyết việc làm, giảm hộ nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người già cô đơn và trẻ em không nơi nương tựa ngày càng được quan tâm tốt hơn. Đến năm 2020 toàn thị xã không còn hộ nghèo.

1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.6.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị xã Trảng Bàng trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Trảng Bàng đã được công nhận là đô thị loại IV. Đến năm 2020, đô thị Trảng Bàng có 6 phường: Trảng Bàng, An Tịnh, An Hòa, Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình có tổng diện tích tự nhiên 15.457,83 ha (chiếm 45,45% DTTN) với dân số 130.619 người (chiếm 73,19% dân số thị xã).

Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyển mục đích sử dụng đất và các vi phạm xây dựng công trình trái phép. Song song đó, Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

1.6.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Đến năm 2020, theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trảng Bàng lên thị xã với cơ cấu 6 phường và 4 xã gồm: Đôn Thuận, Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ với tổng diện tích tự nhiên là 18.556,07 ha (chiếm 54,55% DTTN), dân số nông thôn 47.842 người (chiếm 26,81% dân số thị xã).

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã phân bố chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông chính trên địa bàn các xã. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp.

Tính đến cuối năm 2020, thị xã có 02/4 xã đạt 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Phước Chỉ, Hưng Thuận) và 02/4 xã đạt 15 tiêu chí nông thôn mới (Phước Bình, Đôn Thuận).

1.7. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn thị xã, hiện có 04 khu công nghiệp, chế xuất đã đi vào hoạt động, với tỷ lệ lấp đầy đạt trung bình 66,87%; Có 250 dự án đầu tư đang hoạt động (202 dự án FDI và 48 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư đăng ký 2.219,66 triệu USD và 6.022,91 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm trên 50.000 lao động trên địa bàn thị xã.

Bảng 4: Các KCN đã được thành lập và đi vào hoạt động

STT	Tên khu công nghiệp	DT theo quy hoạch	DT thực hiện	DT có thể cho thuê	Đã cho thuê	Tỷ lệ (%)
1	KCN Trảng Bàng	190	189,1	137,75	135,823	98,63
2	KCN & CX Linh Trung III	203	202,67	134,76	124,104	92,09
3	KCN Thành Thành Công	760	760	516,47	362,693	70,23
4	KCN Phước Đông	2.190	2.189,11	1.717,77	854,226	49,73
	<i>Tr.đó TX. Trảng Bàng</i>	<i>1.250</i>				

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.8.1. Giao thông

- **Giao thông bộ:** Thị xã Trảng Bàng có 855,5 km đường bộ các loại, trong đó: Quốc lộ (QL22) 13,5 km, đường tỉnh có năm tuyến (ĐT.782, ĐT.786, ĐT.787A, ĐT.787B và ĐT.789) với tổng chiều dài 61,6 km, đường huyện có 33 tuyến với tổng chiều dài 159,5 km, đường đô thị có tổng chiều dài là 28,8 km, tổng chiều dài của đường xã là 592,1 km. Tỷ lệ đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 24,4%, đường cấp phối chiếm 33,1% và đường đất chiếm 42,5% (trong đó: Quốc lộ và đường tỉnh tỷ lệ nhựa hóa 100%, đường huyện loại đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 63,8%, đường đô thị nhựa hóa 46,6% và tỷ lệ nhựa hóa của đường xã là 3,1%). Bến xe: bến xe khách Trảng Bàng nằm trên trục lộ Quốc lộ 22, gần chùa Phước Lâm. Bến xe có diện tích 5.984 m², đạt chuẩn bến xe loại 3.

- **Giao thông thủy:** Hai tuyến sông chính là sông Vàm Cỏ Đông và Sông Sài Gòn. Đoạn sông qua tỉnh Tây Ninh nói chung và thị xã Trảng Bàng nói riêng đạt cấp III theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa, tàu có tải trọng 2.000 tấn lưu thông tốt. Chủ yếu vận chuyển hàng hóa nông sản, và vật liệu xây dựng. Bến Hưng Thuận phục vụ xếp dỡ và tập kết vật liệu xây dựng, hàng nông sản (Công suất 240.000 tấn/năm, tải trọng tàu lớn nhất đạt 200 tấn). Bến đò Lộc Giang – Phước Chỉ phục vụ vận chuyển hành khách kết nối các xã cánh Tây với trung tâm thị xã qua sông Vàm Cỏ Đông.

1.8.2. Thủy lợi

Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã như sau:

- Trạm bơm: trên địa bàn thị xã hiện có Trạm bơm tưới Phước Chỉ với tổng lưu lượng thiết kế 7.056,0 m³/h.

- Kênh, mương: Đến nay, trên địa bàn có 14 kênh cấp I, 110 kênh cấp II, 164 kênh cấp III với tổng chiều dài là 268,346 km, đã kiên cố được 192,976 km (chiếm tỷ lệ 71,91%). Trong đó:

+ Kênh, mương vừa: Có tổng chiều dài 10,424 km; đã kiên cố được 5,130 km (chiếm 49,21%).

+ Kênh, mương nhỏ: Có tổng chiều dài 257,922 km; đã kiên cố được 187,846 km (chiếm 72,83%).

1.8.3. Năng lượng, viễn thông

- Nguồn điện cấp cho địa bàn thị xã chủ yếu từ điện lưới quốc gia, phân phối thông qua các trạm biến áp như trạm 110/22kV Trảng Bàng (2x40)MVA và trạm 110/22kV KCN Trảng Bàng (1x40)MVA. Hệ thống mạng lưới truyền tải điện, các trạm biến áp tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp điện. Tính đến nay có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỉ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên 99,9%.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới bưu chính, viễn thông trong những năm qua được tăng cường đầu tư và phát triển khá nhanh cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, thư tín, báo chí trên địa bàn. Đến nay, trên địa bàn có 3 bưu cục cấp II, III, 10 bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện và trên 160 đại lý internet. Mạng viễn thông đã được số hóa toàn bộ. Tỷ lệ 100% xã, phường đều có điện thoại. Hệ thống truyền dẫn đã được cáp quang hóa đến trung tâm thị xã và các KCN/KCX-CN. Hệ thống kết nối mạng giữa các cơ quan Nhà nước với nhau cơ bản được hình thành, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, hạ tầng bưu chính, viễn thông ở khu vực nông thôn, vùng biên giới chưa được đầu tư tương xứng nên dẫn đến chất lượng dịch vụ chưa cao và chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân (sóng điện thoại di động yếu, mạng đường truyền internet chưa ổn định và kết nối chậm).

1.8.4. Giáo dục và đào tạo

Toàn thị xã hiện có 62 trường ở các cấp học: 17 trường mầm non (5.261 trẻ/10.044 trẻ trong độ tuổi /198 nhóm, lớp), 32 trường tiểu học (14.709 học sinh/443 lớp), 13 trường trung học cơ sở (9.075 học sinh/217 lớp), 4 trường trung học phổ thông (3.200 học sinh/210 lớp). Trong đó chủ yếu là số trường thuộc khu vực nhà nước). Thống kê đất đai năm 2020, toàn ngành đang sử dụng quỹ đất với tổng diện tích 48,04 ha.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn thị xã tiếp tục duy trì 100% xã, phường có trường mầm non và trường tiểu học; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo 100 % giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

1.8.5. Văn hóa

- Các hoạt động văn hóa, truyền thanh diễn ra khá sôi nổi, hướng về vùng sâu, vùng xa, biên giới. Tuyên truyền phục vụ các ngày lễ lớn, đường lối đổi

mới của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các chỉ tiêu phát triển kinh tế của địa phương. Công tác vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, ấp văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu. Hiện nay, trên địa bàn có Trung tâm Văn Hóa - Thể thao thị xã và 10/10 xã, phường đều có Trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng được xây dựng kiên cố. Các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, đài tưởng niệm được đầu tư xây dựng, trùng tu.

- Trên địa bàn có 7 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia (địa đạo An Thới, căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, căn cứ Thanh niên cách mạng Trảng Bàng tại Rung Rong, căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt, đình Gia Lộc, đình An Tịnh và tháp Bình Thạnh) và 13 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh (căn cứ biệt động Trảng Bàng; chứng tích Cầu Xe; ngôi mộ ông cả Đặng Văn Trước; đền thờ ông cả Đặng Văn Trước; chùa Phước Lưu, đình Gia Bình; đình Lộc Hưng; đình An Hòa; đình Trung Phước Hiệp; B10-B20 Giao Bưu Vận Tây Ninh; Đình Đôn Thuận – Hưng Thuận; Rạch Tràm – Phước Chi địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tây Ninh; địa điểm Căn cứ Cụm 3,4,5 Biệt Động Thành Sài Gòn – Gia Định).

1.8.6. Y tế

- Mạng lưới y tế thị xã đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ. Đến nay, trên địa bàn thị xã có 1 trung tâm y tế, 1 phòng khám khu vực, 1 nhà hộ sinh tư và 10 trạm y tế; 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ phục vụ (bao gồm bác sĩ tại chỗ và bác sĩ được cử xuống khám định kỳ); có 10/10 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Đến cuối năm 2020 đạt 5,5 bác sĩ/vạn dân, 10,4 giường bệnh/vạn dân đạt và vượt nghị quyết đề ra (NQ đề ra 5 bác sĩ/vạn dân, 9,5 giường bệnh/vạn dân).

1.8.7. Chợ

- Mạng lưới chợ từng bước được đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho hoạt động thương mại phát triển. Trên địa bàn có 12 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II (chợ Trảng Bàng) và 11 chợ hạng III (chợ Gia Bình, chợ Ngã ba Hai Châu, chợ cũ Trảng Bàng, chợ Suối Sâu, chợ Cầu Xe, chợ Sóc Lào, chợ Lộc Hưng, chợ An Hòa, chợ Bến Mới và chợ An Bình).

- Trên địa bàn thị xã có 1 Siêu thị Co.op Mart (khai trương tháng 11/2013) hoạt động ổn định và ngày càng phát triển, đã góp phần đáp ứng yêu cầu tiêu thụ, mua sắm của các tầng lớp nhân dân.

1.9. Đánh giá chung

1.9.1. Thuận lợi

- Thị xã Trảng Bàng là cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh với TP. Hồ Chí Minh, là vùng đất được hình thành đầu tiên trong quá trình thành lập tỉnh và có truyền thống cách mạng. Thị xã có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, nằm gần các đô thị

lớn, có các tuyến đường giao thông quốc gia đi qua (về đường bộ, hiện tại thì có tuyến Quốc lộ 22 - tuyến đường Xuyên Á; trong tương lai thì đầu tư các tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Quốc lộ 14C, Hồ Chí Minh và tuyến đường sắt Hồ Chí Minh - Mộc Bài. Về đường thủy có tuyến sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông) nên có điều kiện thuận lợi để gắn kết, giao lưu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và trở thành đô thị hạt nhân trong cực phát triển đối trọng phía Tây Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, thị xã Trảng Bàng còn có vị trí rất quan trọng trong việc bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới Tây Nam quan trọng của Tổ quốc.

- Với vị trí địa lý thuận lợi, Trảng Bàng được hưởng lợi từ các công trình, dự án của Trung ương đầu tư trên địa bàn; tác động lan tỏa của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Đông Nam bộ là cơ hội để tham gia sâu hơn vào trong chuỗi giá trị sản xuất, từ đó thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả tạo ra tăng trưởng cao và bền vững.

- Điều kiện khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tài nguyên đất có chất lượng tương đối tốt; nguồn nước phong phú (cả về nước mặt lẫn nước ngầm) được xem là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, theo các hình thức liên kết, chuỗi giá trị,.... Trong đó, nổi bật là có khả năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị gắn với các đặc sản, làng nghề truyền thống,... để thu hút du khách.

- Địa hình bằng phẳng, địa chất ổn định, quỹ đất còn khá lớn: thuận lợi bố trí các công trình cơ sở hạ tầng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, TM-DV và các khu dân cư.

- Có nhiều di tích lịch sử văn hóa, làng nghề truyền thống; là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Đây là những tiền đề quan trọng để thu hút đầu tư trong và ngoài nước đến Tây Ninh, là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án mang tính kết nối liên huyện, liên tỉnh, liên vùng đang từng bước được hình thành sẽ là động lực thu hút các nguồn lực vào đầu tư trên địa bàn.

- Thị xã Trảng Bàng nằm trong nhóm địa phương có sự phát triển kinh tế - xã hội dẫn đầu của tỉnh Tây Ninh. Trên địa bàn thị xã có số KCN/KCX -

CN, diện tích đất công nghiệp lớn nhất và tỷ lệ lấp đầy thuộc nhóm cao trong tỉnh.

1.9.2. Khó khăn

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng bộ và còn hạn chế về chất lượng. Mạng lưới giao thông đường xã có mặt đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ kiên cố hóa trong hệ thống thủy lợi chưa cao. Hạ tầng đô thị chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ. Hạ tầng bên ngoài các khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ. Hạ tầng thương mại, du lịch còn thiếu, cần được nâng cấp và xây mới. Hệ thống cấp thoát, thoát nước còn thiếu. Hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao) cần được nâng cấp và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn.

- Khí hậu có sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

- Nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai.

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng nhanh ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: diện tích đất nông nghiệp giảm, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp, lượng người nhập cư để làm việc tại các khu công nghiệp ngày càng cao kéo theo các tệ nạn xã hội ngày càng nhiều và diễn biến phức tạp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Trảng Bàng được xây dựng trong năm 2020, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021, Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 và Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 (bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021). Trên cơ sở đó, UBND thị xã Trảng Bàng đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021

Theo kế hoạch được duyệt (Quyết định số 11/QĐ-UBND, Quyết định số 1067/QĐ-UBND và Quyết định số 3036/QĐ-UBND) tổng số công trình dự án là 178, với tổng diện tích 2.433,81 ha; trong đó: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 2.357,16 ha.

- Kết quả thực hiện trong năm 2021: đã thực hiện 19 công trình (đạt 10,67% kế hoạch), với diện tích 8,54 ha (đạt 0,35% kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 10 công trình, với diện tích 5,51 ha.

+ Số công trình chuyển mục đích đất ở (đã thực hiện một phần) là 9 công trình, với diện tích 3,03 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 8,37 ha (chiếm 0,37% kế hoạch).

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 5: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2021

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Đã thực hiện		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
1	Xây dựng nhà tạm giữ (CA TX Trảng Bàng)	CAN	1,28	CLN	P. Gia Lộc
2	MR. Láng nhựa đoạn nối tiếp đường An Lợi 2	DGT	0,18	LUC	P. An Hòa
3	MR. Láng nhựa đường cầu Muong - Miểu Bà	DGT	0,32	LUC	P. An Hòa
4	Bãi đậu xe ô tô của công ty CP Tập đoàn Mai Linh	DGT	0,18	CLN	P. An Tịnh
5	Cầu Bà Cừu, Bà Cá B, Bến Sỏi, An Thới	DGT	0,04	LUA	P. An Hòa
6	Nghĩa địa Lộc Thọ	NTD	1,30	CLN	P. Lộc Hưng
7	NM. Chế biến, SX phân bón SAGIKO của Công ty TNHH SAGIKO (phân bón)	SKC	0,96	ONT: 0,04; HNK: 0,92	P. Lộc Hưng
8	Cơ sở sản xuất gia công Minh Thảo composite (Dự án xưởng gia công các sản phẩm bằng vật liệu composite)	SKC	0,92	LUC	P. Lộc Hưng
9	Đất sản xuất kinh doanh (Xưởng Tôn)	SKC	0,20	CLN	Phước Bình
10	Trụ sở VP. Đăng ký đất đai Tây Ninh chi nhánh Trảng Bàng	DTS	0,13	DSH	P. Trảng Bàng
	Tổng cộng		8,54		

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, phường và các phòng ban

- Số công trình đề nghị hủy bỏ: 08 công trình.

+ Cây xăng của Nhà đầu tư Huỳnh Ngọc Anh tại QL 22B (P. An Tịnh) do không còn nhu cầu.

+ Dự án Trung tâm dịch vụ bảo dưỡng - sửa chữa ô tô H5 (P. Gia Bình) do không còn nhu cầu.

+ Nhu cầu san lấp tại ấp Phước Thuận (Phước Chỉ) do không còn nhu cầu.

+ TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận (Đôn Thuận) và Trụ sở làm việc VPĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh TX. Trảng Bàng (P. Trảng Bàng) do trùng công trình.

+ Trụ sở làm việc VPĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh TX. Trảng Bàng (P. Trảng Bàng) do trùng công trình.

+ Trạm 110Kv An Hoà (P. An Hòa) do Quy hoạch phát triển điện lực Tây Ninh GD 2016-2025, xét đến 2030 (QH phát triển HTĐ 110kV) không có trạm 110kV An Hòa.

+ KDC. Cty cổ phần đầu tư địa ốc Sài gòn - Tây Ninh (Đôn Thuận).

+ Đất quy hoạch khu dân cư phường Lộc Hưng: do trùng công trình Khu dân cư Lộc Hưng (gần chợ).

- Số công trình chuyên tiếp: Căn cứ nhu cầu, cân nhắc khả năng đầu tư đề nghị chuyên tiếp qua năm 2022 là 160 công trình, dự án.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Căn cứ kế hoạch 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2020 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2021; kết quả thực hiện KHSDD 2021 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện ^(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DTTN		34.014,92	34.013,90	-1,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.621,38	26.798,24	2.176,86	108,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.380,27	14.487,14	-893,13	94,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.867,33</i>	<i>11.733,00</i>	<i>-3.134,33</i>	<i>78,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.203,62	918,41	-285,21	76,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.770,79	11.007,61	3.236,82	141,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,39	263,80	8,41	103,29
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,31	121,28	109,97	1.072,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.393,54	7.215,66	-2.177,88	76,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,09	21,95	-3,14	87,49
2.2	Đất an ninh	CAN	7,23	4,52	-2,71	62,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.403,00	1.638,36	-764,64	68,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	290,00	12,77	-277,23	4,40
2.6	Đất CSSX PNN	SKC	473,87	634,57	160,70	133,91
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,58		-2,58	
2.8	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	183,75	141,76	-41,99	77,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.980,89	2.587,26	-393,63	86,79
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.616,43</i>	<i>1.086,24</i>	<i>-530,19</i>	<i>67,20</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.134,39</i>	<i>883,92</i>	<i>-250,47</i>	<i>77,92</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>21,26</i>	<i>18,49</i>	<i>-2,77</i>	<i>86,97</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,26</i>	<i>3,97</i>	<i>0,71</i>	<i>121,78</i>
-	<i>Đất cơ sở GD và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>46,65</i>	<i>48,04</i>	<i>1,39</i>	<i>102,98</i>
-	<i>Đất cs thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,73</i>	<i>20,43</i>	<i>3,70</i>	<i>122,12</i>
-	<i>Đất CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>137,02</i>	<i>151,55</i>	<i>14,53</i>	<i>110,60</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,67</i>	<i>0,52</i>	<i>-0,15</i>	<i>77,61</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có DTLS - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>153,75</i>	<i>160,18</i>	<i>6,43</i>	<i>104,18</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,96</i>	<i>0,15</i>	<i>-6,81</i>	<i>2,16</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện ^(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,03	26,32	-0,71	97,37
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	173,67	182,10	8,43	104,85
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	4,48	5,35	0,87	119,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,32	7,51	3,19	173,84
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,23	11,53	11,30	5.013,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	469,51	379,62	-89,89	80,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.255,85	1.175,98	-79,87	93,64
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	15,59	13,39	-2,20	85,89
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,25	0,26	-0,99	20,80
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,74	4,65	-6,09	43,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	382,65	572,16	189,51	149,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,12	9,37	1,25	115,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	517,46		-517,46	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: - Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- (*) Theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh

- (**) Ước thực hiện đến tháng 11/2021

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Trảng Bàng năm 2021 là 34.013,90 ha, giảm 1,02 ha (giảm do thống kê trùng ranh giữa phường Gia Bình và phường An Hòa). Trong đó, chỉ tiêu các loại đất như sau:

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 24.621,38 ha, kết quả thực hiện 26.798,24 ha, cao hơn 2.176,86 ha, đạt 108,84% so với kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu kế hoạch 15.380,27 ha, kết quả thực hiện 14.487,14 ha, thấp hơn 893,13 ha và đạt 94,19% so với kế hoạch. Nguyên nhân: Theo thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 có một số diện tích trước đây được thống kê vào đất lúa (chuyên lúa) nhưng hiện nay đã được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại đất khác. Ngoài ra, diện tích giảm còn do chuyển sang thực hiện một số các dự án phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã cũng như nhu cầu chuyển đổi mục đích đất ở.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu kế hoạch 1.203,62 ha; kết quả thực hiện được 918,41 ha, thấp hơn 285,21 ha và bằng 76,30% so với kế hoạch.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Chỉ tiêu kế hoạch 7.770,79 ha; kết quả thực hiện được 11.007,61 ha, cao hơn 3.236,82 và bằng 141,65% so với kế hoạch. Nguyên nhân: Theo thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 quá

trình chuyển đổi từ đất lúa, cây hàng năm khác sang đất cây lâu năm nhanh; một số các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch là 255,39 ha, kết quả thực hiện là 263,80 ha, cao hơn 8,41 ha và bằng 103,29 % so với kế hoạch. Nguyên nhân: các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch là 11,31 ha, kết quả thực hiện là 121,28 ha, cao hơn 109,97 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: Theo thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích tăng do được chuyển nội bộ cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 9.393,54 ha, kết quả thực hiện 7.215,66 ha, thấp hơn 2.177,88 ha và bằng 76,82% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch là 25,09 ha, kết quả đã thực hiện là 21,95 ha, thấp hơn 3,14 ha, đạt 87,49% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: các công trình quốc phòng chưa thực hiện.

+ *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch là 7,23 ha, kết quả đã thực hiện là 4,52 ha, thấp hơn 2,71 ha, đạt 62,52% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: các công trình an ninh chưa thực hiện.

+ *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch là 2.403,00 ha, kết quả đã thực hiện là 1.638,36 ha, thấp hơn 764,64, đạt 68,18% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Đất khu công nghiệp (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3) và Nhà văn hóa thanh niên công nhân (ở P. An Tịnh) chưa thực hiện....

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch là 290,00 ha, kết quả thực hiện là 12,77 ha, thấp hơn 277,23 ha, đạt 4,40% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình thương mại dịch vụ chưa được thực hiện.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 473,87 ha, kết quả đã thực hiện là 634,57 ha, cao hơn 160,70 ha, đạt 133,91% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

+ *Đất sd cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch 2,58 ha, kết quả chưa thực hiện

+ *Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch 183,75 ha, kết quả thực hiện là 141,76 ha, thấp hơn 41,99 ha, đạt 77,15% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Nhu cầu san lấp tại ấp Phước Thuận, Dự án khai thác SXVLXD (Cty Thành Sang Tây Ninh), Đất phún (Phúc An) chưa thực hiện.

+ *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 2.980,89 ha, kết quả thực hiện 2.587,26 ha, thấp hơn 393,63 ha và bằng 86,79% so với kế hoạch được duyệt. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 cao hơn chỉ tiêu theo Quyết định số 11/QĐ-UBND, Quyết định số 1067/QĐ-UBND, nguyên nhân do sự khác nhau giữa thống kê các loại đất giữa thông tư 29/2014/TT-BTNMT và Thông tư 01/2021/TT-

BTNMT ngày 12/04/2021 (đã đưa một số loại đất khác vào đất phát triển hạ tầng như: Đất di tích lịch sử - văn hóa; đất tôn giáo; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất bãi thải, xử lý chất thải,...). Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất hạ tầng còn đạt thấp do công trình đất hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, nghĩa địa,...) chưa được thực hiện.

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 4,32 ha, kết quả đã thực hiện là 7,51 ha, cao hơn 3,19 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do: phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

+ *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,23 ha, kết quả đã thực hiện là 11,53 ha, cao hơn 11,30 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do: phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

+ *Đất ở nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 469,51 ha, kết quả thực hiện 379,62 ha, thấp hơn 89,89 ha, đạt 80,85% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân ở các xã thực hiện vẫn còn thấp và các dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất ở đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.255,85 ha, kết quả đã thực hiện là 1.175,98 ha, thấp hơn 79,87 ha, đạt 93,64% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân ở các phường thực hiện vẫn còn thấp và các dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch là 15,59 ha, kết quả thực hiện là 13,39 ha, thấp hơn 2,20 ha, đạt 85,89% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình trụ sở cơ quan và các khu đất đầu giá, khu vui chơi thiếu nhi chưa thực hiện.

+ *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch là 1,25 ha, chưa thực hiện. Nguyên nhân do: phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch là 10,74 ha, kết quả thực hiện là 4,65 ha, thấp hơn 6,09 ha, đạt 43,30% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do: phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch 382,65 ha, kết quả thực hiện là 572,16 ha, cao hơn 189,51 ha, đạt 149,53% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Các công trình lấy từ đất SON (Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp Tây Ninh, Tiểu khẩu Rộc Môn) chưa thực hiện.

+ *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 517,46 ha, chưa thực hiện. Nguyên nhân do: Đất phi nông nghiệp khác trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lờ (giai đoạn 3) và Đất Phi nông nghiệp khác trong khu 149 ha (thu hồi giai đoạn 2) chưa thực hiện và do phương pháp kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2021, trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không có diện tích đất chưa sử dụng.

2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Quyết định 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 2.263,57 ha; kết quả thực hiện 8,37 ha, thấp hơn 2.255,20 ha, đạt 0,37% kế hoạch.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 10,73 ha, chưa thực hiện.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:** Chỉ tiêu kế hoạch 2,19 ha, chưa thực hiện.

Bảng 7: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021 ^(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất NN chuyển sang phi NN	NNP/PNN	2.263,57	8,37	-2.255,20	0,37
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	640,39	1,89	-638,50	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>492,80</i>	<i>1,89</i>	<i>-490,91</i>	<i>0,38</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	143,32	1,72	-141,60	1,20
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.458,32	4,74	-1.453,58	0,33
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,54	0,02	-21,52	0,09
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,73		-10,73	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	6,82		-6,82	
-	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,91		-3,91	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,19		-2,19	

Nguồn: - (*) Theo QĐ số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh

- (**) Ước thực hiện đến tháng 11/2021

Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 8: Diện tích đất chuyển mục đích đã thực hiện phân theo các xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang PNN	NNP/PNN	8,37	0,97	0,96	0,10	1,99	3,20	0,38	0,10	0,34	0,33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,89	0,62	0,07	0,04	0,05	0,95	0,02	0,02	0,04	0,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,89</i>	<i>0,62</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>	<i>0,95</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,08</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,72		0,46		0,13	0,93	0,16	0,03	0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,74	0,35	0,43	0,06	1,81	1,32	0,18	0,05	0,29	0,25	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02						0,02				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT											

2.1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng là 1.801,65 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 1.768,34 ha; đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 33,31 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021(**)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		1.801,65	3,43	-1.798,22	0,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.768,34	3,30	-1.765,04	0,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	483,70	0,54	-483,16	0,11
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>383,70</i>	<i>0,54</i>	<i>-383,16</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,29		-47,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.228,47	2,76	-1.225,71	0,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,88		-8,88	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,31	0,13	-33,18	0,39
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50		-0,50	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03		-2,03	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,62		-3,62	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,69</i>		<i>-0,69</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>		<i>-0,10</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,13</i>		<i>-0,13</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,70</i>		<i>-0,70</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>2,00</i>		<i>-2,00</i>	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13	0,13		100,00
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,90		-4,90	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,09		-2,09	
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25		-0,25	
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,79		-19,79	

Nguồn: - (*) Theo QĐ số 11/QĐ-UBND ngày 06/1/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh

- (**) Ước thực hiện đến tháng 11/2021

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2021

STT	Công trình dự án	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Xây dựng nhà tạm giữ (CA TX Trảng Bàng)	Phường Gia Lộc	1,28
2	Bãi đậu xe ô tô của công ty CP Tập đoàn Mai Linh	Phường An Tịnh	0,18
3	MR. Láng nhựa đoạn nối tiếp đường An Lợi 2	Phường An Hòa	0,18
4	MR. Láng nhựa đường cầu Muong - Miếu Bà	Phường An Hòa	0,32
5	Cầu Bà Cừu, Bà Cả B, Bến Sỏi, An Thới	Phường An Hòa	0,04

STT	Công trình dự án	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
6	Nghĩa địa Lộc Thọ	Phường Lộc Hưng	1,30
7	Trụ sở VP. Đăng ký đất đai Tây Ninh chi nhánh Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	0,13
	Tổng cộng		3,43

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Qua quá trình thực hiện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thị xã.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thị xã đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND thị xã tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2021 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Nền bản đồ xây dựng kế hoạch được sử dụng trên nền hiện trạng kiểm kê năm 2019, trong khi các quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu đang sử dụng nền bản đồ hiện trạng kiểm kê năm 2014 đã làm cho thiếu đồng bộ giữa các quy hoạch đã được phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, dẫn đến một số khó khăn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án chưa được xác định cụ thể trong quy hoạch, kế hoạch (mới mang tính xác định nhu cầu, định hướng), nhưng do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện các bước công việc thủ tục chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án chưa được xác định cụ thể trong quy hoạch, kế hoạch (mới mang tính xác định nhu cầu, định hướng), nhưng do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện các bước công việc thủ tục chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài nhiều năm, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Hàng năm, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND thị xã, phòng Tài nguyên và Môi trường nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên quy mô cả nước nói chung, tỉnh Tây Ninh nói riêng đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch. Từ tháng 6 đến nay đã thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg toàn bộ các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Tây Ninh đã khiến cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước khó tiếp cận địa bàn để thực hiện các công trình, đã làm cho kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đạt thấp.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của thị xã.

- Là đô thị tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh, có tốc độ tăng trưởng cao và năm 2020 đã lên đô thị loại IV đã làm tăng giá đất làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Tây Ninh vẫn đang trong giai đoạn triển khai xây dựng, đó đó căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”. Ngoài ra, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng cũng đang được tiến hành xây dựng. Do đó Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 căn cứ theo chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/01/2021, bổ sung tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 17/05/2021, Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 và xác định thêm nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

- Chỉ tiêu dự thảo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Trảng Bàng như sau:

+ Đất nông nghiệp: Đến năm 2030 là 18.513,90 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã là 24.251,86ha, cao hơn 5.737,96 ha cần phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 là 15.500,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã là 9.762,04 ha, thấp hơn 5.737,96 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang.

+ Đất chưa sử dụng: đến năm 2022 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã đang xây dựng.

Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ đến năm 2030		KH2022		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.013,90	100,00	34.013,90	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.513,90	54,43	24.251,86	71,30	5.737,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.100,00	26,75	13.653,66	40,14	4.553,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.200,00</i>	<i>24,11</i>	<i>11.156,48</i>	<i>32,80</i>	<i>2.956,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	866,52	2,55	805,20	2,37	-61,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.143,79	21,00	9.359,34	27,52	2.215,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	462,67	1,36	261,06	0,77	-201,61
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	940,92	2,77	172,60	0,51	-768,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.500,00	45,57	9.762,04	28,70	-5.737,96
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,68	0,16	22,45	0,07	-32,23
2.2	Đất an ninh	CAN	8,51	0,03	4,52	0,01	-3,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.325,00	12,72	2.403,00	7,06	-1.922,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	808,43	2,38	356,37	1,05	-452,06
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.142,00	3,36	831,60	2,44	-310,40
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	226,07	0,66	61,06	0,18	-165,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,52	0,30	139,60	0,41	38,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.051,59	11,91	3.230,99	9,50	-820,60
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.295,75</i>	<i>6,75</i>	<i>1.633,43</i>	<i>4,80</i>	<i>-662,32</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>901,36</i>	<i>2,65</i>	<i>924,74</i>	<i>2,72</i>	<i>23,38</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>61,02</i>	<i>0,18</i>	<i>19,02</i>	<i>0,06</i>	<i>-42,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,74</i>	<i>0,03</i>	<i>4,74</i>	<i>0,01</i>	<i>-6,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>68,80</i>	<i>0,20</i>	<i>61,58</i>	<i>0,18</i>	<i>-7,22</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>52,07</i>	<i>0,15</i>	<i>23,08</i>	<i>0,07</i>	<i>-28,99</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>206,91</i>	<i>0,61</i>	<i>179,77</i>	<i>0,53</i>	<i>-27,14</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,52</i>	<i>0,00</i>	<i>-4,50</i>
-	<i>Đất XD kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>164,91</i>	<i>0,48</i>	<i>160,41</i>	<i>0,47</i>	<i>-4,50</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,66</i>	<i>0,02</i>	<i>7,06</i>	<i>0,02</i>	<i>-0,60</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,32</i>	<i>0,08</i>	<i>26,32</i>	<i>0,08</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>235,18</i>	<i>0,69</i>	<i>180,83</i>	<i>0,53</i>	<i>-54,35</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ đến năm 2030		KH2022		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	15,85	0,05	9,49	0,03	-6,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,42	0,04	6,78	0,02	-5,64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	80,77	0,24	36,91	0,11	-43,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,00	3,23	503,33	1,48	-596,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.600,00	7,64	1.541,68	4,53	-1.058,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,80	0,11	18,36	0,05	-18,44
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,06	0,01	0,26	0,00	-4,80
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01	4,65	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,69	1,57	551,56	1,62	18,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,81	0,09	8,92	0,03	-20,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	380,00	1,12	40,00	0,12	-340,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2022, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.013,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.251,86	71,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.653,66	40,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.156,48</i>	<i>32,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	805,20	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.359,34	27,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,06	0,77
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,60	0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.762,04	28,70
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,45	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.403,00	7,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,37	1,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	831,60	2,44
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,06	0,18
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	0,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.230,99	9,50
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.633,43	4,80
-	Đất thủy lợi	DTL	924,74	2,72
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,02	0,06
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,74	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,58	0,18
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,08	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	179,77	0,53
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	160,41	0,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,06	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,32	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,83	0,53
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	9,49	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,78	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,91	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	503,33	1,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,68	4,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,36	0,05
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	551,56	1,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	40,00	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2022 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 11/QĐ-UBND, Quyết định số 1067/QĐ-UBND và Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 sang kế hoạch năm 2022.

- **Đất nông nghiệp:** Chuyển 2.470,26 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 605,15 ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 153,86 ha; Đất trồng cây lâu năm 1.687,54 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 21,76 ha; Đất nông nghiệp khác 1,95 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** tăng 2.470,26 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: Đất khu công nghiệp 765,14 ha; Đất thương mại dịch vụ 339,05 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 195,15 ha; Đất sử dụng cho HD khoáng sản 8,80 ha; Đất phát triển hạ tầng 562,77 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 24,95 ha; Đất ở tại nông thôn 129,00 ha; Đất ở đô thị 400,44 ha; Đất trụ sở cơ quan 4,96 ha; Đất phi nông nghiệp khác 40,00 ha.

- Trong số các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có một số công trình thay đổi tên, diện tích và vị trí so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Đường cao tốc TP. HCM – Mộc Bài. Thay đổi hướng tuyến và thay đổi diện tích: từ 112,93 ha thành 138,31 ha.

+ Các công trình trong khu đô thị dịch vụ công nghiệp Trảng Bàng (P. Trảng Bàng, P. An Tịnh) được gom lại thành Khu đô thị dịch vụ phục vụ KCN Trảng Bàng và thay đổi mã loại đất.

+ Các công trình trong khu đô thị dịch vụ Bùng bình 149 ha (Hưng Thuận) được gom lại thành Khu đất công Bùng Bình 149 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ (các xã, phường). Thay đổi diện tích từ 20,00 ha thành 145,00 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (các xã, phường). Thay đổi diện tích từ 50,00 ha thành 65,00 ha.

+ Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 (Đôn Thuận) đổi tên thành Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối. Thay đổi diện tích từ 18,00 ha thành 19,10 ha.

+ MR. Nhà văn hóa xã (xã Đôn Thuận). Thay đổi mã loại đất: từ DSH thành DVH.

+ Các công trình quốc phòng ở các xã Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ thay đổi tên thành Khu vực địa bàn xã Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ.

+ Trụ sở làm việc Công an phường (phường An Hòa). Thay đổi diện tích: từ 0,18 ha thành 0,10 ha.

+ Trụ sở làm việc Công an phường (phường Lộc Hưng). Thay đổi diện tích: từ 0,13 ha thành 0,20 ha. Thay đổi mã loại đất từ CAN thành TSC.

+ Trụ sở làm việc Công an xã (xã Hưng Thuận). Thay đổi diện tích: từ 0,10 ha thành 0,29 ha. Thay đổi mã loại đất từ CAN thành TSC.

+ Trụ sở làm việc Công an xã (xã Phước Chỉ). Thay đổi diện tích: từ 0,10 ha thành 0,20 ha. Thay đổi mã loại đất từ CAN thành TSC.

+ Trụ sở làm việc các xã, phường thay đổi mã loại đất từ CAN thành TSC.

+ Dự án đầu tư xây dựng bến thủy nội địa của công ty TNHH SXTM Tadaco (xã Hưng Thuận). Thay đổi diện tích: từ 0,30 ha thành 2,30 ha. Thay đổi tên thành nhu cầu đất giao thông.

+ Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu (Phước Bình). Thay đổi diện tích từ 7,00 ha thành 5,00 ha.

+ Bến thủy nội địa Cty cổ phần bê tông Tây Ninh (xã Đôn Thuận). Thay đổi tên thành Bãi tập kết vật liệu phục vụ cho bến thủy nội địa. Thay đổi diện tích từ 1,81 ha thành 0,87 ha

+ Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn. Thay đổi tên thành: Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN (Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà). Thay đổi diện tích: từ 0,78 ha thành 1,30 ha.

+ Bến thủy nội địa của Cty CP TMDV VLXD Cát Vàng (xã Đôn Thuận). Thay đổi tên thành: Bến thủy nội địa Cát Vàng (bãi tập kết VLXD). Thay đổi mã loại đất từ SKX thành TMD.

+ Dự án khai thác SXVLXD (Đôn Thuận) thành Nhu cầu khai thác khoáng sản. Thay đổi mã loại đất: từ SKX thành SKS.

+ Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành. Thay đổi diện tích: từ 2,78 ha thành 2,50 ha.

+ Khu dân cư IDC (phường An Tịnh). Thay đổi diện tích: từ 19,42 ha thành 13,15 ha.

+ Khu đất ở (Phòng TC-KH; Đài truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTĐ-XH; Thị đoàn). Gồm công trình đất gần Đài truyền thanh. Thay đổi diện tích từ 0,32 ha thành 0,33 ha.

+ KDC-TDC Thành Thành Công (phường An Hòa). Thay đổi diện tích: từ 0,35 ha thành 75,44 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.013,90	34.013,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.798,24	24.327,98	-2.470,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.487,14	13.876,75	-610,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.733,00</i>	<i>11.286,23</i>	<i>-446,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	918,41	762,20	-156,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.007,61	9.314,39	-1.693,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,80	242,04	-21,76
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,28	132,60	11,32

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.215,66	9.685,92	2.470,26
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,95	21,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	2.403,00	764,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	356,41	343,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	634,57	831,60	197,03
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS		8,80	8,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	141,76	139,60	-2,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.587,26	3.203,06	615,80
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.086,24	1.624,89	538,65
-	Đất thủy lợi	DTL	883,92	917,84	33,92
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	18,49	19,02	0,53
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,97	4,74	0,77
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,04	57,77	9,73
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,43	23,08	2,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,55	174,07	22,52
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,52	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	160,18	160,41	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	7,06	6,91
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,32	26,32	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,10	181,35	-0,75
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	5,35	5,99	0,64
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,51	6,81	-0,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,53	36,71	25,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,62	503,22	123,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.175,98	1.546,39	370,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,39	18,46	5,07
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,16	551,56	-20,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,37	8,92	-0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		40,00	40,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2021 sang kế hoạch 2022

Danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang kế hoạch năm 2022 như sau:

Bảng 14: Danh mục công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
A	Theo Quyết định 11/QĐ-UBND của UBND tỉnh				
1	Trụ sở làm việc Công an phường	TSC	0,10	DVH	P. Trảng Bàng
2	Trụ sở làm việc Công an xã	TSC	0,10	TSC	Đôn Thuận
3	Trụ sở làm việc Công an phường	TSC	0,20	TSC	P. Lộc Hưng
4	Trụ sở làm việc Công an xã	TSC	0,29	TSC	Hưng Thuận
5	Trụ sở làm việc Công an phường	TSC	0,10	SKC	P. An Hòa
6	Trụ sở làm việc Công an phường	TSC	0,08	TSC	P. An Tịnh
7	Trụ sở làm việc Công an phường	TSC	0,16	TSC	P. Gia Lộc
8	Trụ sở làm việc Công an xã	TSC	0,75	TSC	Phước Bình
9	Trụ sở làm việc Công an xã	TSC	0,13	TSC	Phước Chi
10	Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài	DGT	138,31	LUA: 79,02 HNK: 5,42 CLN: 13,96 NTS: 0,24 DGT: 4,38 DTL: 2,43 NTD: 1,25 DSH: 0,06 ODT: 30,29 SON: 0,81 MNC: 0,45	P. Gia Lộc; P. Lộc Hưng, P. An Tịnh
11	Trung tâm Logistics và cảng tổng hợp Tây Ninh	DGT	265,43	LUC:156,49; CLN:76,94; HNK:1,31; ONT:2,50; SKC: 0,52; NTS:8,88; SON:18,79	Hưng Thuận
12	Đất giao thông trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	DGT	29,70	CLN	Đôn Thuận
13	Đất khu công nghiệp (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	SKK	758,00	CLN	Đôn Thuận
14	Đất thương mại dịch vụ trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	TMD	87,80	CLN	Đôn Thuận
15	Đất ở nông thôn trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	ONT	50,80	CLN	Đôn Thuận
16	Đất phi nông nghiệp khác trong khu Đất đô thị dịch vụ (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bờ Lồi (giai đoạn 3)	PNK	40,00	CLN	Đôn Thuận
17	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	DGT	47,30	LUC: 14,20; HNK: 25,90; CLN: 4,80; ONT: 2,40	Hưng Thuận; Đôn Thuận; P. An Tịnh, P. An Hòa
18	Đường ra cửa khẩu phụ phát triển biên mậu	DGT	8,00	LUC: 4,00; HNK: 0,8; CLN: 3,10; ONT: 0,10	Phước Bình
	<i>Đường vào cầu Ông Sãi</i>	<i>DGT</i>	<i>2,10</i>	<i>LUC: 0,90; HNK: 0,80; CLN: 0,30; ONT: 0,10</i>	<i>Phước Bình</i>
19	Đường ra cửa khẩu phụ phát triển biên mậu	DGT	8,00	LUC: 4,00; CLN: 4,00	Phước Chi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
20	Khu đô thị dịch vụ phục vụ KCN Trảng Bàng	TMD, DGT, DKV, ODT	150,00	LUK: 50,00 LUC: 40,00 HNK: 5,00 CLN: 55,00	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh
	Đất thương mại dịch vụ	TMD	60,00	LUK: 20,00 LUC: 15,00 HNK: 2,50 CLN: 22,50	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh
	Đất giao thông	DGT	10,00	LUK: 5,00 LUC: 5,00	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,00	LUK: 5,00 LUC: 5,00 CLN: 5,00	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh
	Đất ở đô thị	ODT	65,00	LUK: 20,00 LUC: 15,00 HNK: 2,50 CLN: 27,50	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh
21	Khu đất công Bùng Bình 149 ha	SKC, ONT, DGT	98,66	HNK: 10,00 CLN: 88,66	Hung Thuận
	Đấu giá quyền sử dụng đất GD 1 trong khu 46,9 ha (thuộc khu 149 ha)	SKC	28,81	HNK: 9,00 CLN: 19,81	Hung Thuận
	Khu tái định cư và chỉnh trang đô thị	ONT	8,31	HNK: 1,00 CLN: 7,31	Hung Thuận
	Đấu giá quyền sử dụng đất GD 1 trong khu 46,9 ha (thuộc khu 149 ha)	SKC	9,81	CLN: 9,81	Hung Thuận
	Đất cơ sở sản xuất PNN (thuộc khu 149 ha)	SKC	51,73	CLN: 51,73	Hung Thuận
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	DTL	28,27	LUC: 28,27	Phước Chi
23	Đường dây điện 500kv Củ Chi - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	DNL	0,86	CLN	Hung Thuận
24	Đường dây 110kv Trảng Bàng- Củ Chi	DNL	0,06	LUC	P. An Tịnh
25	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	2,50	HNK: 0,97 CLN: 1,53	Phước Chi, P. An Hòa, P. Gia Bình, P. Gia Lộc, P. Lộc Hưng, Hung Thuận, Đôn Thuận
26	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đầu nối	DNL	19,10	LUC: 8,00 CLN: 11,10	Đôn Thuận
27	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng và hệ thống đường ống dẫn	DRA	6,95	LUC:5,27; HNK:1,68	Phường An Tịnh; Phường Trảng Bàng; Phường Gia Lộc
28	Trung tâm thương mại (bến xe cũ)	TMD	0,69	DGT	P. Trảng Bàng
29	Đổi công năng công ty gạch Hòa Thành (XN giấy da cũ)	TMD	1,20	SKC	P. An Tịnh
30	Tiểu khẩu Rộc Môn	TMD	3,08	LUC: 2,08; SON: 1,00	Phước Chi
31	Đường xã	DGT	0,50	LUC	P. Gia Bình
32	Bến xe Trảng Bàng	DGT	3,00	LUA	P. Gia Lộc
33	Đường Cây Dương	DGT	0,40	CLN	P. An Tịnh
34	Nhu cầu đất giao thông	DGT	2,30	CLN	Hung Thuận
35	Đất giao thông nông thôn	DGT	2,15	LUC:0,50; HNK: 0,9; CLN: 0,75	P. Lộc Hưng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
36	Đất giao thông nông thôn	DGT	1,50	HNK: 0,2; CLN:1,3	Phước Chi
37	Đất giao thông nông thôn	DGT	1,50	HNK: 0,5; CLN: 1,0	Hung Thuận
38	Đường nhánh Phước Trung đoạn cuối	DGT	2,00	LUA	Phước Chi
39	Đất thủy lợi	DTL	1,00	LUC	P. Lộc Hưng
40	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	DTL	5,00	LUA	Phước Bình
41	Trạm bơm Phước Lưu	DTL	3,00	LUA	Phước Bình
42	Trạm bơm K8+149 kênh chính Đức Hòa	DTL	0,05	DTL	P. An Tịnh
43	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	DVH	0,50	SKK	P. An Tịnh
44	MR TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	DVH	0,13	DGD	Đôn Thuận
45	Đất giáo dục (kêu gọi đầu tư)	DGD	2,50	LUC	P. Lộc Hưng
46	Sân bóng Phường Gia Lộc	DTT	1,35	HNK	P. Gia Lộc
47	Sân bóng đá	DTT	2,00	NTD	Phước Chi
48	Sân vận động (mới)	DTT	1,00	CLN	P. Trảng Bàng
49	Công trình di tích lịch sử rạch tràm - địa điểm thành lập chi bộ đảng đầu tiên tỉnh Tây Ninh	DDT	0,23	CLN	Phước Chi
50	Nghĩa địa áp Trảng cỏ - Trảng Sa	NTD	2,50	CLN	Đôn Thuận
51	Khu vui chơi thiếu nhi	DKV	0,23	TSC	P. An Hòa
52	Khu đất ở (Phòng TN và MT)	ODT	0,12	TSC	P. Trảng Bàng
53	Khu đất ở (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTĐ-XH; Thị đoàn)	ODT	0,33	CLN: 0,01 TSC: 0,32	P. Trảng Bàng
54	Khu dân cư An Thới (đất công)	ODT, TSC	2,03	HNK	P. An Tịnh
55	Khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ (đất công khu SVD cũ)	ODT	4,20	DTT: 1,00; CLN: 3,20	P. Trảng Bàng
56	Khu vực địa bàn xã Phước Chi	TSC	0,20	LUC	Phước Chi
57	Khu vực địa bàn xã Hưng Thuận	TSC	1,00	CLN	Hung Thuận
58	Khu vực địa bàn xã Phước Bình	TSC	0,01	LUC	Phước Bình
59	Trụ sở UBND Phường Gia Bình (xây mới)	TSC	2,30	LUC	P. Gia Bình
60	MR chốt dân quân Phước Mỹ	TSC	0,35	LUC	Phước Chi
61	MR chốt dân quân Cầu Ông Sãi	TSC	3,00	CLN	Phước Bình
62	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	TSC	0,70	DTT	P. Trảng Bàng
63	Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự	DTS	0,25	CLN	P. Gia Lộc
64	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại ấp Bình Phú (đường 786) của bà Nguyễn Thị Oanh	TMD	0,24	CLN	Phước Bình
65	Cây xăng của DNTN Thương mại Trường Thanh	TMD	0,24	CLN	Phước Chi
66	Trạm dừng chân Hồ Chí Minh (Trạm dừng chân Gia Bình)	TMD	10,00	LUA	P. Gia Bình
67	Cây xăng Nguyễn Võ Công	TMD	0,68	ONT:0,04; CLN:0,64	P. Gia Lộc
68	Trạm dừng chân Gia Lộc	TMD	10,00	LUK: 3,67; HNK: 2,70; CLN: 3,15; ONT: 0,48	P. Gia Lộc
69	Cửa hàng xăng dầu (Cty Ngô Gia)	TMD	0,24	CLN	P. An Hòa
70	Cửa hàng xăng dầu Thiện Nga (của Cty TNHH Thiện Nga)	TMD	0,60	LUC: 0,29; CLN: 0,31	P. Gia Lộc

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
71	Trạm dừng chân Trần Hà	TMD	4,00	LUA: 0,27; HNK: 1,03; CLN: 2,07; ONT: 0,63	P. Gia Lộc
72	Cây xăng Lái Mai (nhà đầu tư Phạm Thị Mùa)	TMD	0,24	LUC	Phước Chi
73	Bàu Cá Chạch	TMD	6,26	NTS	P. Lộc Hưng
74	Công ty TNHH xăng dầu Trường Đại Phát	TMD	0,32	LUC	Phước Chi
75	Khu dịch vụ vui chơi, giải trí Happy Land	TMD	3,74	LUC	P. Lộc Hưng
76	KDL sinh thái Thủy Trúc	TMD	5,57	LUC	P. Gia Bình – P. Gia Lộc
77	Bãi tập kết vật liệu phục vụ cho bến thủy nội địa (Công ty Bê tông Tây Ninh)	TMD	0,87	HNK:0,39; LUK:0,48	Đôn Thuận
78	Bến thủy nội địa Cát Vàng (bãi tập kết VLXD)	TMD	1,18	LUC	Đôn Thuận
79	Văn phòng làm việc và kho chứa thành phẩm của công ty TNHH Thương mại dịch vụ - Sản xuất Sài Gòn Sao	TMD	0,72	ONT:0,05; CLN: 0,55; BHK:0,12	P. An Tịnh
80	Đất sản xuất kinh doanh (lò gạch Thái Quốc Bửu)	SKC	1,00	LUC	Phước Bình
81	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm	SKC	1,00	LUC	Phước Chi
82	Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Bảo	SKC	2,18	LUC	P. An Tịnh
83	Đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Bình (cầu Cá Chức)	SKC	1,29	CLN	Hung Thuận
84	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN (Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà)	SKC	1,30	HNK: 0,22 CLN: 0,98 ONT: 0,10	Đôn Thuận
85	NMSX đất phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng	SKC, TMD	0,84	LUC: 0,09; CLN: 0,75	Đôn Thuận
86	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	4,10	LUC: 4,10	P. Gia Bình
87	NM. SX gia công nền điện tử và phụ liệu dùng trong nền (CTY. Toàn cầu Song Toàn Cầu)	SKC	2,07	HNK	Hung Thuận
88	Sản xuất đồ xuất khẩu của công ty TNHH KodaWood	SKC	0,75	LUC	P. Gia Bình
89	Dự án Tổ hợp chuỗi liên kết chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của công ty CP Agromilk Tây Ninh	SKC	8,11	CLN: 1,77; SKC: 4,18; SKX: 2,16	Hung Thuận
90	Nhà máy sản xuất bê tông tươi và công bê tông Hải Đăng	SKC	5,23	LUC	Đôn Thuận
91	Dự án khai thác khoáng sản (Cty Thành Sang Tây Ninh)	SKX	5,93	LUC	Đôn Thuận
92	Đất phún (Phúc An)	SKX	2,87	LUC: 2,87	P. Lộc Hưng
93	Khu dân cư Trường Đạt	ONT	3,62	CLN	Hung Thuận
94	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Hưng Thuận; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: TL.787B, ĐT.789, Sông Lô, CMT8,...	ONT	14,37	LUA: 0,90; HNK: 1,55; CLN: 11,42; NTS: 0,50	Hung Thuận
95	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Bình; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường	ONT	17,03	LUA: 3,42; HNK: 0,51; CLN: 12,10; NTS: 1,00	Phước Bình

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
96	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Phước Chi; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: Đường 786; Hương lộ 8, ...	ONT	4,28	LUA: 0,98; HNK: 1,10; CLN: 1,70; NTS: 0,50	Phước Chi
97	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường xã Đôn Thuận; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: ĐT.789, ĐT.782, Hương Lộ 12,...	ONT	14,02	LUA: 2,06; HNK: 0,03; CLN: 11,43; NTS: 0,50	Đôn Thuận
98	Khu dân cư IDC	ODT	13,15	LUA: 1,68 HNK: 6,47 CLN: 5,00	P. An Tịnh
99	Nhà ở thương mại Trần Hiệp Thành	ODT	0,66	HNK	P. An Tịnh
100	Khu dân cư Cường Thịnh GoldenLand	ODT	9,80	LUC	P. Lộc Hưng
101	KDC-TDC Thành Thành Công	ODT TMD DGD DYT DKV DGT ODT	75,44	LUA: 12,35 HNK: 4,00 CLN: 59,09	P. An Hòa
102	Khu đất trạm Suối Sâu	ODT	0,07	TSC	P. An Tịnh
103	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Trảng Bàng; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường	ODT	42,58	LUA: 4,71; HNK: 0,06; CLN: 37,24; NTS: 0,07; SKC: 0,50	P. Trảng Bàng
104	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Lộc Hưng; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường	ODT	36,45	LUA: 1,23; HNK: 12,06; CLN: 22,66; NTS: 0,50	P. Lộc Hưng
105	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Bình; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: QL,22, ĐT.782, Bình Nguyên - An Thới, Phước Hậu, Gia Miêu - BN2-6....	ODT	34,97	LUA: 12,42; HNK: 5,27; CLN: 16,78; NTS: 0,50	P. Gia Bình
106	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Tịnh; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: Hương lộ 2, Hương Lộ 10, An Phú, Suối Sâu - Bàu Mây, Phú Khương - Linh Trung, N8,...	ODT	26,54	LUA: 0,99; HNK: 10,28; CLN: 14,77; NTS: 0,50	P. An Tịnh
107	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường Gia Lộc; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường: tránh xuyên Á, QL 22, ĐT.782, ĐT.787 B, ĐT.787 C, HCM,...	ODT	43,30	LUA: 11,61; HNK: 15,42; CLN: 15,77; NTS: 0,50	P. Gia Lộc
108	Nhu cầu đất ở trong khu dân cư và dọc các tuyến đường Phường An Hòa; Đất ở kết hợp SXKD, TMDV ven đường	ODT	39,88	LUA: 3,95; HNK: 12,21; CLN: 22,72; NTS: 1,00	P. An Hòa
109	Đất ở đô thị tại các phường	ODT	50,00	LUA: 20,40; HNK: 13,10; CLN: 16,50	Các phường
110	Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm	NKH	3,00	LUC: 1,58; HNK: 1,42	Đôn Thuận
111	Chăn nuôi heo Trương Văn Luôn	NKH	2,50	LUC	P. Lộc Hưng
112	Trang trại chăn nuôi gà (Nguyễn Minh Tiến)	NKH	0,96	HNK	Hưng Thuận
113	Trang trại nấm và dược liệu Việt Đông	ONT, SKC, NKH	1,53	HNK	Hưng Thuận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
114	Nhu cầu đất nông nghiệp khác (Nguyễn Văn Sáu)	NKH	2,74	LUC	Phước Bình
115	Khu dân cư Lộc Hưng (gần chợ)	ODT	2,10	LUC: 0,06 HNK: 0,40 CLN: 0,56; NTS: 0,81; ODT: 0,27	P. Lộc Hưng
116	Đường công cộng	ODT	0,03	HNK	P. An Hòa
117	Đường công cộng	ODT	0,02	HNK	P. An Hòa
118	Đường công cộng (gần suối Cầu Hồ)	ODT	0,01	HNK	P. Trảng Bàng
119	Đất chợ Cầu xe	ONT	0,52	HNK	Hung Thuận
120	Đất BCHQS Phước Bình	ONT	0,04	TSC	Phước Bình
121	Khu đất Bãi rác	ODT	0,09	DRA: 0,05; HNK:0,05	P. Trảng Bàng
122	Đất vườn ươm	ODT	0,20	LUC	P. Trảng Bàng
123	Đất đấu giá (khu phố Lộc Trát)	ODT	0,58	LUC	P. Gia Lộc
124	Đất đấu giá (Ban quản lý chợ cũ)	ODT	0,0036	DCH	P. Trảng Bàng
125	Nhà, đất HTX Tân Tiến	ODT	0,01	TSC	P. Trảng Bàng
126	Đất trước nghĩa trang	ONT	0,02	CLN	Hung Thuận
127	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Sóc Lào	DSH	0,10	DSH	Đôn Thuận
128	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bà Nhã	DSH	0,36	DSH	Đôn Thuận
129	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Thuận Lợi	DSH	0,03	DSH	Đôn Thuận
130	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Kinh	DSH	0,10	DSH	Đôn Thuận
131	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Cỏ	DSH	0,09	DSH	Đôn Thuận
132	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Sa	DSH	0,05	DSH	Đôn Thuận
133	Chợ Sóc Lào	DSH	0,64	DSH	Đôn Thuận
134	Di tích địa điểm lưu niệm B10-B22 Giao Bưu vận Tây Ninh	DDT	0,03	DDT	P. An Tịnh
135	Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng tại Rừng Rong	DDT	3,41	DDT	P. An Tịnh
136	Di tích Căn cứ Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt	DDT	6,61	DDT	Hung Thuận
137	Di tích Ngôi mộ Ông Cả Đăng Văn Trước	DDT	4,50	DDT	Hung Thuận
138	Chùa Giác Tâm	TON	0,20	TON	Hung Thuận
139	Đình Phước Lưu	TIN	0,15	TIN	Phước Bình
140	Đình Thần Phước Chi	TIN	0,31	TIN	Phước Chi
B	Theo Quyết định 1706/QĐ-UBND của UBND tỉnh				
1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	145,00	LUA: 27,17 HNK: 3,00 CLN: 112,38 NKH: 1,95 ONT: 0,20 ODT: 0,30	Các xã, phường
2	Dự án kêu gọi đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (đất công)	SKC	5,28	LUC: 0,69 CLN: 4,59	Phước Bình
3	Tổ hợp chế biến thực phẩm gia cầm	SKC	12,67	LUC: 8,30 HNK: 0,61 CLN: 2,36 DGT: 0,48 DTL: 0,92	Phước Bình
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	65,00	LUA: 10,00 HNK: 9,00 CLN: 33,90 ONT: 0,20 ODT: 0,30	Các xã, phường

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)
			Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	
C	Theo Quyết định 3036/QĐ-UBND của UBND tỉnh				
1	Trạm trộn bê tông Đôn Thuận (Công ty cổ phần Bê tông Tây Ninh)	SKC	0,94	LUA: 0,37 HNK: 0,36 CLN: 0,17 ONT: 0,04	Đôn Thuận
2	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông TPK Trảng Bàng	SKC	0,45	CLN: 0,45	Hung Thuận
3	Nhà xưởng cho thuê (Công ty TNHH MTV Bao bì Duy Phát)	SKC	1,01	CLN: 1,01	Hung Thuận
4	Trạm trại sản xuất nông nghiệp của ông Trịnh Bá Cháp	NKH	5,68	CLN	Hung Thuận

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2022 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2022 là 76,12 ha. Trong đó các loại đất giảm diện tích gồm: đất lúa 39,09 ha; đất cây lâu năm 29,05 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 76,12 ha sẽ sử dụng vào các lĩnh vực như sau: Đất quốc phòng 0,50 ha; đất SD cho hoạt động khoáng sản 52,26 ha; đất phát triển hạ tầng 22,64 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình các nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.013,90	34.013,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.798,24	26.722,12	-76,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.487,14	14.264,05	-223,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.733,00</i>	<i>11.603,25</i>	<i>-129,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	918,41	961,41	43,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.007,61	11.052,56	44,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,80	282,82	19,02
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,28	161,28	40,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.215,66	7.291,78	76,12
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,95	22,45	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	1.638,36	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2021 (ha)	Kế hoạch 2022 (ha)^(*)	Biến động (ha)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	12,73	-0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	634,57	634,57	
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS		52,26	52,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	141,76	141,76	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.587,26	2.615,19	27,93
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.086,24</i>	<i>1.094,78</i>	<i>8,54</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>883,92</i>	<i>890,82</i>	<i>6,90</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,49</i>	<i>18,49</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,97</i>	<i>3,97</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,04</i>	<i>51,85</i>	<i>3,81</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,43</i>	<i>20,43</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>151,55</i>	<i>157,25</i>	<i>5,70</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,52</i>	<i>0,52</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>160,18</i>	<i>160,18</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,32</i>	<i>26,32</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>182,10</i>	<i>181,58</i>	<i>-0,52</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,35</i>	<i>8,85</i>	<i>3,50</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,51	7,48	-0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,53	11,73	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,62	379,73	0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.175,98	1.171,27	-4,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,39	13,29	-0,10
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,26	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,16	572,16	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,37	9,37	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Các công trình dự án đăng ký mới trong kế năm kế hoạch 2022 như sau:

Bảng 16: Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2022

STT	Công trình, dự án	Mã đất	DT tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất	Địa điểm (Xã, phường)
I	Phường An Hòa				
1	Mở rộng lán nhựa đường Hòa Hưng 4	DGT	0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa
2	Mở rộng, lán nhựa đường cầu cống hồ, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	DGT	1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa
3	Mở rộng lán nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xường đèn cây	DGT	0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa
4	Thoát nước đường ĐT.787A	DGT	6,67	CLN: 1,34 ODT: 5,33	P. An Hòa
II	Phường An Tịnh				
5	Trường THCS Trương Tùng Quân	DGD	1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh
6	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	DNL	0,02	CLN	P. An Tịnh
III	Phường Gia Bình				
7	Trụ sở làm việc Công an phường	CAN	0,10	LUA	P. Gia Bình
8	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	DGD	0,85	LUK: 0,21 CLN: 0,12 NTD: 0,52	P. Gia Bình
IV	Phường Gia Lộc				
9	Đất nông nghiệp cấp đường ĐT.782	ODT	0,58	LUA	P. Gia Lộc
V	Phường Lộc Hưng				
10	Nhu cầu khai thác khoáng sản (DNTN Minh Khánh)	SKS	3,83	LUA: 0,30 CLN: 3,53	P. Lộc Hưng
11	Nhu cầu khai thác khoáng sản (Cty TNHH Hồng Mạnh)	SKS	4,35	LUA: 3,76 CLN: 0,59	P. Lộc Hưng
12	XDM ĐD và trạm 110kV Lộc Hưng	DNL	0,68	CLN: 0,68	P. Lộc Hưng
13	Cửa hàng bách hóa	ODT	0,04	TMD	P. Lộc Hưng
VI	Phường Trảng Bàng				
14	Mở rộng BCHPQ thị xã	CQP	0,50	CLN	P. Trảng Bàng
15	Trường TH Trảng Bàng	DGD	1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng
16	Đất gần ngã 3 Vừa heo	ODT	0,02	ODT: 0,02	P. Trảng Bàng
VII	Xã Đôn Thuận				
17	Công viên Sóc Lào (ấp Sóc Lào)	DKV	0,20	TSC	Đôn Thuận
18	Trạm biến áp 220 kV Phước Đông và đường dây đầu nối	DNL	4,00	CLN: 4,00	Đôn Thuận
VIII	Xã Hưng Thuận				
19	Văn phòng ấp Tân Thuận (cũ)	ONT	0,10	DSH	Hưng Thuận
IX	Xã Phước Bình				
20	Phố chợ Bình Thạnh	ONT	0,01	LUA	Phước Bình
X	Xã Phước Chỉ				
21	Chợ biên giới	DCH	3,50	LUC: 3,50	Phước Chỉ
22	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	DSH	0,04	DGD: 0,04	Phước Chỉ
23	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	DSH	0,03	LUC: 0,03	Phước Chỉ
XI	Các xã, phường				
24	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản	SKS	44,08	LUA: 23,10 CLN: 13,00 NTS: 7,98	Các xã, phường

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Công trình, dự án	Mã đất	DT tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất	Địa điểm (Xã, phường)
	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản	SKS	5,00	LUA: 2,00 CLN: 3,00	P. Lộc Hưng
	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản	SKS	10,00	LUA: 5,00 CLN: 5,00	Đôn Thuận
	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản	SKS	10,00	LUA: 5,00 CLN: 5,00	Đôn Thuận
	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản	SKS	7,98	NTS	Phước Bình
	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản	SKS	11,10	LUA	Phước Bình
25	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	DTL	5,40	LUA: 5,40	P. Gia Lộc, P. Gia Bình
26	Kênh tiêu Biên giới	DTL	1,50	LUA: 1,50	Phước Bình, Phước Chỉ
27	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1	DNL	1,00	LUC: 0,06 CLN: 0,04	P. Lộc Hưng, Đôn Thuận
28	Đất trồng cây hàng năm	HNK	48,00	LUC: 29,00; LUK: 19,00	Các xã, phường
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	4,00	LUC: 3,00; LUK: 1,00	P. An Hòa
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	8,00	LUC	P. An Tịnh
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	6,00	LUC: 2,00; LUK: 4,00	P. Gia Bình
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	4,00	LUC: 2,00; LUK: 2,00	P. Gia Lộc
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	8,00	LUC: 3,00; LUK: 5,00	P. Lộc Hưng
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	8,00	LUC: 7,00; LUK: 1,00	Đôn Thuận
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	4,00	LUC: 2,00; LUK: 2,00	Hưng Thuận
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	2,00	LUC	Phước Bình
	Đất trồng cây hàng năm	HNK	4,00	LUC: 2,00; LUK: 2,00	Phước Chỉ
29	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,00	LUC: 50,43; LUK: 35,57	Các xã, phường
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,00	LUC	P. An Hòa
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,00	LUC: 15,00; LUK: 3,00	P. An Tịnh
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,00	LUC: 8,00; LUK: 4,00	P. Gia Bình
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00	LUC: 2,00; LUK: 3,00	P. Gia Lộc
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,00	LUC: 3,00; LUK: 10,00	P. Lộc Hưng
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00	LUK: 4,00	P. Trảng Bàng
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,00	LUC: 14,00; LUK: 2,00	Đôn Thuận
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00	LUC: 1,43; LUK: 2,57	Hưng Thuận
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00	LUC: 3,00; LUK: 1,00	Phước Bình
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00	LUC	Phước Chỉ
30	Đất nuôi trồng thủy sản		27,00	LUC: 25,00; LUK: 2,00	Các xã
	Đất nuôi trồng thủy sản (Kênh 30, kênh chính Đông)	NTS	20,00	LUC: 10,00; LUK: 10,00	Hưng Thuận
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00	LUC	Phước Chỉ
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00	LUK	Đôn Thuận
31	Đất nông nghiệp khác		40,00	LUC: 18,00; LUK: 5,00; HNK: 5,00; CLN: 12,00	Các xã, phường
	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	LUC	Phước Chỉ
	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,00	LUC: 1,00; HNK: 1,00; CLN: 2,00	P. Lộc Hưng
	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00	LUC: 1,00; LUK: 1,00; HNK: 1,00	P. Gia Lộc

STT	Công trình, dự án	Mã đất	DT tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất	Địa điểm (Xã, phường)
	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00	LUC: 1,00; LUK: 1,00; HNK: 1,00	P. Gia Bình
	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00	LUC	Phước Bình
	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,00	LUC: 1,00; LUK: 1,00; HNK: 1,00; CLN: 1,00	P. An Hòa
	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00	LUC: 2,00; HNK: 1,00; CLN: 7,00	Đôn Thuận
	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00	LUC: 2,00; LUK: 2,00; CLN: 2,00	Hưng Thuận

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban năm 2021

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2021 chuyển tiếp qua năm 2022 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2022. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng như sau:

Bảng 17: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2021		KH2022		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.013,90	100,00	34.013,90	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.798,24	78,79	24.251,86	71,30	-2.546,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.487,14	42,59	13.653,66	40,14	-833,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	11.733,00	34,49	11.156,48	32,80	-576,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	918,41	2,70	805,20	2,37	-113,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.007,61	32,36	9.359,34	27,52	-1.648,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,80	0,78	261,06	0,77	-2,74
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,28	0,36	172,60	0,51	51,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.215,66	21,21	9.762,04	28,70	2.546,38
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,95	0,06	22,45	0,07	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,01	4,52	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	4,82	2.403,00	7,06	764,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	0,04	356,37	1,05	343,60
2.6	Đất CS sản xuất phi nông nghiệp	SKC	634,57	1,87	831,60	2,44	197,03

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT2021		KH2022		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS			61,06	0,18	61,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	141,76	0,42	139,60	0,41	-2,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.587,26	7,61	3.230,99	9,50	643,73
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.086,24	3,19	1.633,43	4,80	547,19
-	Đất thủy lợi	DTL	883,92	2,60	924,74	2,72	40,82
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	18,49	0,05	19,02	0,06	0,53
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,97	0,01	4,74	0,01	0,77
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,04	0,14	61,58	0,18	13,54
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,43	0,06	23,08	0,07	2,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,55	0,45	179,77	0,53	28,22
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,00	0,52	0,00	
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	160,18	0,47	160,41	0,47	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	0,00	7,06	0,02	6,91
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,32	0,08	26,32	0,08	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,10	0,54	180,83	0,53	-1,27
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	5,35	0,02	9,49	0,03	4,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,51	0,02	6,78	0,02	-0,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,53	0,03	36,91	0,11	25,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	379,62	1,12	503,33	1,48	123,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.175,98	3,46	1.541,68	4,53	365,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,39	0,04	18,36	0,05	4,97
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,00	0,26	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01	4,65	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,16	1,68	551,56	1,62	-20,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,37	0,03	8,92	0,03	-0,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			40,00	0,12	40,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2021, đất nông nghiệp có diện tích 26.798,24 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích 24.251,86 ha.
- Kế hoạch năm 2022 có diện tích 24.251,86 ha, giảm 2.546,38 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 0,50 ha; khu công nghiệp

765,14 ha; thương mại dịch vụ 339,05 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 195,15 ha; SD cho hoạt động khoáng sản 61,06 ha; phát triển hạ tầng 585,41 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 24,95 ha; ở nông thôn 129,01 ha; ở đô thị 401,02 ha; trụ sở cơ quan 5,06 ha; phi nông nghiệp khác 40,00 ha.

+ **Đất trồng lúa:** năm 2021 có diện tích 14.487,14 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 13.653,66 ha. Giảm 833,48 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 89,53 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 48,81 ha; khai thác khoáng sản 35,96 ha; phát triển hạ tầng 343,02 ha; ở nông thôn 6,00 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,03; khu vui chơi, giải trí công cộng 6,35 ha; ở nông thôn 7,37 ha; ở đô thị 110,21 ha; trụ sở cơ quan 2,96 ha; chuyển nội bộ sang đất cây lâu năm 86,00 ha, sang đất cây hàng năm khác 48,00 ha, sang nuôi trồng thủy sản 27,00 ha; nông nghiệp khác 28,24 ha. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 13.653,66 ha.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** năm 2021 có diện tích 918,41 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 757,20 ha. Giảm 161,21 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 9,35 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,96 ha; phát triển hạ tầng 39,23 ha; ở nông thôn 4,75 ha; ở đô thị 81,57 ha; chuyển nội bộ sang đất nông nghiệp khác 7,35 ha. Tăng 48,00 ha do được chuyển nội bộ từ đất lúa. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 805,20 ha.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** năm 2021 có diện tích 11.007,61 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 9.273,34 ha. Giảm 1.734,27 ha do chuyển sang các loại đất: quốc phòng 0,50 ha; khu công nghiệp 765,14 ha; thương mại dịch vụ 231,96 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 128,38 ha; khai thác khoáng sản 17,12 ha; phát triển hạ tầng 194,04 ha; khu vui chơi, giải trí công cộng 18,60 ha; ở nông thôn 114,39 ha; ở đô thị 205,36 ha; trụ sở cơ quan 1,10 ha; phi nông nghiệp khác 40,00 ha; chuyển nội bộ sang đất nông nghiệp khác 17,68 ha. Tăng 86,00 ha do được chuyển từ đất trồng lúa. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 9.359,34 ha.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** năm 2021 có diện tích 263,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 234,06 ha. Tăng 27,00 ha do được chuyển nội bộ từ đất lúa. Giảm 29,74 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 6,26 ha; phát triển hạ tầng 9,12 ha; ở nông thôn 2,50 ha; ở đô thị 3,88 ha. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 261,06 ha.

+ **Đất nông nghiệp khác:** năm 2021 có diện tích 121,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 119,33 ha. Tăng 53,27 ha do được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 23,24 ha; hàng năm khác 7,35 ha; cây lâu năm 17,68 ha. Giảm 1,95 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Kế hoạch năm 2022 có diện tích 172,60 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2021 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.215,66 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.215,66 ha.

Kế hoạch năm 2022 có diện tích 9.762,04 ha, tăng 2.546,38 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** năm 2021 có diện tích 21,95 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 21,95 ha.

+ Biến động tăng: 0,50 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 22,45 ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch năm 2022 có diện tích 4,52 ha, ổn định với hiện trạng năm 2021.

- **Đất khu công nghiệp:** năm 2021 có diện tích 1.638,36 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,52 ha.

+ Biến động tăng: 765,14 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm.

+ Biến động giảm: 0,50 ha, do chuyển sang đất văn hóa.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 2.403,00 ha, tăng 764,64 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất thương mại dịch vụ:** năm 2021 có diện tích 12,77 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,73 ha.

+ Biến động tăng: 343,64 ha, được chuyển từ đất: lúa 89,53 ha; cây hàng năm khác 9,35 ha; cây lâu năm 231,96 ha; nuôi trồng thủy sản 6,26 ha; nông nghiệp khác 1,95 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha; phát triển hạ tầng 0,69 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 1,50 ha; sông, suối 1,00 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 356,37 ha, tăng 343,60 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** năm 2021 có diện tích 634,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 632,25 ha.

+ Biến động tăng: 199,35 ha, được chuyển từ đất: lúa 48,81 ha; hàng năm khác 17,96 ha, cây lâu năm 128,38 ha; sản xuất VLXD 2,16 ha; phát triển hạ tầng 1,40 ha; ở nông thôn 0,34 ha; ở đô thị 0,30 ha.

+ Biến động giảm: 2,32 ha do chuyển sang các loại đất: an ninh ha; thương mại dịch vụ 1,20 ha; phát triển hạ tầng 0,52 ha; ở đô thị 0,50 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 831,60 ha, tăng 197,03 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Kế hoạch năm 2022 có diện tích 61,06 ha, tăng 61,06 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** năm 2021 có diện tích 141,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 139,60 ha.

+ Biến động giảm: 2,16 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 139,60 ha, giảm 2,16 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất phát triển hạ tầng:** năm 2021 có diện tích 2.587,26 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.583,29 ha.

+ Biến động tăng: 647,70 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 343,02 ha; hàng năm khác 39,23 ha; cây lâu năm 194,04 ha; nuôi trồng thủy sản 9,12 ha; khu công nghiệp 0,50 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,70 ha; ở nông thôn 4,90 ha; ở đô thị 35,62 ha; sông, ngòi, kênh, rạch suối 19,60 ha.

+ Biến động giảm: 3,97 ha do chuyển sang các loại đất: an ninh ha; thương mại dịch vụ 0,69; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,40 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; ở đô thị 1,04 ha; trụ sở cơ quan 0,80 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 3.230,99 ha, tăng 643,73 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** năm 2021 có diện tích 7,51 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6,71 ha.

+ Biến động tăng: 0,07 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,03 ha; phát triển hạ tầng 0,04 ha.

+ Biến động giảm: 0,80 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 6,78 ha, giảm 0,73 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** năm 2021 có diện tích 11,53 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 11,53 ha.

+ Biến động tăng: 25,38 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 6,35 ha; cây lâu năm 18,60 ha; trụ sở cơ quan 0,43 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 36,91 ha, giảm 25,38 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất ở tại nông thôn:** năm 2021 có diện tích 379,62 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 374,18 ha.

+ Biến động tăng: 129,15 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 7,37 ha; cây hàng năm khác 4,75 ha; cây lâu năm 114,39 ha; nuôi trồng thủy sản 2,50 ha; trụ sở cơ quan 0,04 ha.

+ Biến động giảm: 5,44 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,20 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,34 ha; phát triển hạ tầng 4,90 ha.

+ Kế hoạch năm 2022 có diện tích 503,33 ha, tăng 123,71 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất ở tại đô thị:** năm 2021 có diện tích 1.175,98 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.138,56 ha.

+ **Biến động tăng:** 403,12 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 110,21 ha; cây hàng năm khác 81,57 ha; cây lâu năm 205,36 ha; nuôi trồng thủy sản 3,88 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; phát triển hạ tầng 1,04 ha; trụ sở cơ quan 0,52 ha.

+ **Biến động giảm:** 37,42 ha do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 1,50 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; phát triển hạ tầng 35,62 ha.

+ **Kế hoạch năm 2022** có diện tích 1.541,68 ha, tăng 365,70 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** năm 2021 có diện tích 13,39 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,40 ha.

+ **Biến động tăng:** 5,96 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 2,96 ha; cây lâu năm 1,10 ha; phát triển hạ tầng 0,80 ha.

+ **Biến động giảm:** 0,99 ha do chuyển sang các loại đất: khu vui chơi, giải trí công cộng 0,43 ha; ở nông thôn 0,04 ha; ở đô thị 0,52 ha.

+ **Kế hoạch năm 2022** có diện tích 18,36 ha, tăng 4,97 ha so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** năm 2021 có diện tích 0,26 ha, kế hoạch năm 2022 không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** năm 2021 có diện tích 4,65 ha, kế hoạch năm 2022 không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** năm 2021 có diện tích 572,16 ha, kế hoạch năm 2022 có diện tích 551,56 ha, giảm 20,60 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển qua đất thương mại dịch vụ 1,00 ha, đất phát triển hạ tầng 19,60 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** năm 2021 có diện tích 9,37 ha, kế hoạch năm 2022 không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** kế hoạch năm 2022 có diện tích 40,00 ha, tăng 40,00 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng thêm do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2022 trên địa bàn thị xã không có diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất		34.013,90	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	5.857,13	4.415,13	3.465,85	4.817,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.251,86	1.400,56	2.132,07	876,84	2.091,40	3.814,70	336,80	3.125,37	3.334,51	2.972,56	4.167,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.653,66	866,31	873,79	617,39	712,43	2.258,46	29,44	818,41	959,83	2.689,13	3.828,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	<i>11.156,48</i>	<i>854,39</i>	<i>640,92</i>	<i>417,84</i>	<i>150,17</i>	<i>1.326,78</i>	<i>6,35</i>	<i>509,89</i>	<i>786,87</i>	<i>2.640,74</i>	<i>3.822,53</i>
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	805,20	17,48	266,52	25,75	233,72	36,97	89,57	96,85	30,07	4,02	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.359,34	474,78	949,46	224,00	1.105,84	1.481,02	211,07	2.159,43	2.191,69	249,27	312,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,06	37,99	42,30	6,70	36,17	31,08	6,72	31,53	30,11	21,91	16,55
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,60	4,00		3,00	3,24	7,17		19,15	122,81	8,23	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.762,04	1.622,44	1.197,33	323,87	624,53	700,45	336,84	2.731,76	1.080,62	493,29	650,91
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,45						1,43		11,88	0,07	9,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,52	0,53	0,82		1,28		1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.403,00	760,00	393,00		50,13	6,97		1.192,90			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,37	13,34	55,11	24,57	34,24	20,92	27,66	149,63	16,29	5,69	8,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	831,60	49,32	27,40	17,52	29,84	32,48	1,50	379,08	247,30	33,94	13,22
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,06					16,05		15,93	10,00	19,08	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,60	6,42	1,01	0,60		58,18		2,33	56,89	2,47	11,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.230,99	388,58	320,30	113,78	316,63	304,06	107,96	508,25	579,61	222,79	369,03
	<i>Trong đó:</i>												

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất giao thông	DGT	1.633,43	140,03	182,58	75,18	198,24	143,18	55,03	186,01	445,69	92,06	115,43
-	Đất thủy lợi	DTL	924,74	59,71	76,32	18,93	72,43	127,72	13,55	128,35	99,33	104,31	224,09
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,02		1,00	0,39	6,83	1,05	0,77	2,96	0,78	4,63	0,61
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,74	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,12	0,35	0,19	0,10
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	61,58	16,71	6,95	2,24	3,95	9,46	5,92	6,04	3,78	4,28	2,25
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	23,08	1,37	1,02	0,56	1,65	1,50	7,52	4,64	2,82		2,00
-	Đất CT năng lượng	DNL	179,77	148,41	0,08	0,25	3,29	1,52	0,40	23,84	1,28		0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	160,41	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	6,90	0,75	0,46
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,06	0,06	5,27		0,68		1,05				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,32	3,16	2,30	2,92	8,41	0,55	4,10	0,91	2,30	1,10	0,57
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,83	14,66	38,14	11,97	21,06	17,87	15,28	13,01	15,84	14,94	18,06
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	9,49	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	1,11	0,52	0,46	4,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,78	2,81	0,24	0,04	0,28	0,66	0,09	0,14	0,40	1,27	0,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,91	19,41	10,00				7,30	0,20			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	503,33							173,91	109,58	137,20	82,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541,68	258,52	376,61	143,06	177,23	236,83	177,46	171,50	0,34	0,13	
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	18,36	0,48	1,99	2,63	1,66	1,06	3,66	0,75	2,58	2,20	1,35
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26						0,26				
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	551,56	122,77	10,03	17,46	8,00	23,24	7,26	95,60	45,75	67,72	153,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,92			3,39	4,28			1,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	40,00							40,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	15.629,33	3.023,00	3.329,40	1.200,71	2.715,93	4.515,15	673,64	171,50			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.304,12	1.115,52	1.163,12	541,04	758,38	2.141,34	122,44	1.697,58	1.992,30	2.777,84	3.994,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN											
6	Khu du lịch	KDL	9,55			4,01	1,56	3,74			0,24		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.403,00	760,00	393,00		50,13	6,97		1.192,90			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.541,68	258,52	376,61	143,06	177,23	236,83	177,46	171,50	0,34	0,13	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	296,30			10,00	17,10		0,69		265,43		3,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	461,16		95,00				59,20	208,30	98,66		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.822,14							587,11	591,75	316,67	326,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	831,60	49,32	27,40	17,52	29,84	32,48	1,50	379,08	247,30	33,94	13,22

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2022, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2022 là 2.546,38 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	644,24 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	153,86 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1.716,59 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	29,74 ha.
+ Đất nông nghiệp khác:	1,95 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2022 là 113,00 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm:	86,00 ha;
+ Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản:	27,00 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 2,24 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 19: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.546,38	149,07	232,09	83,03	149,11	114,34	119,45	1.124,95	425,08	80,92	68,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	644,24	25,35	106,89	44,71	71,90	47,55	47,41	38,83	167,90	44,23	49,47
	<i>Trong đó: đất chuyên lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>458,85</i>	<i>21,75</i>	<i>41,32</i>	<i>16,90</i>	<i>20,25</i>	<i>29,49</i>	<i>42,78</i>	<i>30,46</i>	<i>162,20</i>	<i>44,23</i>	<i>49,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,86	18,76	39,03	7,12	28,03	17,20	7,72	1,32	31,76	1,42	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.716,59	103,06	86,02	30,70	48,99	42,02	64,25	1.084,80	214,59	25,29	16,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất NT thủy sản	NTS/PNN	29,74	1,90	0,15	0,50	0,19	7,57	0,07		8,88	9,98	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95								1,95		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		113,00	7,00	19,00	12,00	5,00	13,00	4,00	18,00	24,00	4,00	7,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	86,00	7,00	19,00	12,00	5,00	13,00	4,00	16,00	4,00	4,00	2,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,00							2,00	20,00		5,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
-	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,24		0,07			0,04	1,99		0,10	0,04	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.812,87 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.734,10 ha, gồm:

- + Đất trồng lúa: 419,09 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 52,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1.253,66 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 9,12 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 78,77 ha, gồm:

- + Đất khu công nghiệp: 0,50 ha;
- + Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp: 1,82 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 12,24 ha;
- + Đất ở nông thôn: 4,90 ha;
- + Đất ở đô thị: 35,62 ha;
- + Đất XD trụ sở cơ quan: 2,58 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 20,60 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,45 ha;

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện như sau:

Bảng 20: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chi
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		1.812,87	14,92	173,13	6,22	86,65	16,04	59,93	999,37	388,22	17,86	50,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.734,10	9,26	160,64	5,70	60,56	12,81	58,00	997,74	364,92	17,11	47,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	419,09	5,15	96,44	5,33	42,94	9,49	36,00	10,80	159,00	13,01	40,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	<i>419,09</i>	<i>5,15</i>	<i>96,44</i>	<i>5,33</i>	<i>42,94</i>	<i>9,49</i>	<i>36,00</i>	<i>10,80</i>	<i>159,00</i>	<i>13,01</i>	<i>40,93</i>
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	52,23	0,20	13,77	0,15	6,18	1,04	6,00	0,21	24,48		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.253,66	3,91	50,38	0,22	11,25	2,28	16,00	986,73	172,56	4,10	6,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,12		0,05		0,19				8,88		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,77	5,66	12,49	0,52	26,09	3,23	1,93	1,63	23,30	0,75	3,17
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50		0,50								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	0,10	1,20						0,52		
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,24		1,98	0,52	5,34	0,74	1,49	0,13			2,04
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	<i>5,07</i>		<i>1,02</i>		<i>3,10</i>	<i>0,26</i>	<i>0,69</i>				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
-	Đất thủy lợi	DTL	2,43		0,88		1,07	0,48					
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10				
-	Đất cơ sở y tế	DYT											
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	0,17							0,13			0,04
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	0,70						0,70				
-	Đất CT năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,77		0,08	0,52	1,17						2,00
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,06				0,06						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,90							1,20	3,70		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,62	5,33	8,61		19,68	2,00					
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	2,58	0,23	0,08		0,16	0,20	0,44	0,30	0,29	0,75	0,13
2.18	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.19	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,60		0,12		0,40	0,29			18,79		1,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,45				0,45						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Chi tiết biểu 10/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn thị xã qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Bảng 21: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			5.493,11
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			4.447,86
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	403,12	1.052.000	4.240,86
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	7,37	174.000	12,82
	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	4,75	173.000	8,22
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	114,39	162.000	185,31
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	2,50	26.000	0,65
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			1.045,25
-	Đất thương mại, dịch vụ	343,64	192.500	661,50
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	199,35	192.500	383,75
II	Các khoản chi			1.112,89
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	419,09	36.000	150,87
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	1.253,66	48.000	601,76
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	61,35	37.000	22,70
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	35,62	900.000	320,58
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	4,90	275.000	13,48
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1,82	192.500	3,50
	Cân đối thu - chi (I - II)			4.380,22

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của thị xã nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở thị xã. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các

sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Quy hoạch sử dụng đất thị xã Trảng Bàng đến năm 2030, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã được phê duyệt, UBND thị xã Trảng Bàng sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình thị xã, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử

dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành thị xã:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thị xã cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thị xã Trảng Bàng một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thị xã giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Trảng Bàng, đề sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung và thị xã nói riêng.

BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 thị xã Trảng Bàng
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Trảng Bàng
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thị xã Trảng Bàng
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Trảng Bàng